



CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT
VỀ
KINH TẾ
TRANG TRẠI



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT
VỀ
KINH TẾ
TRANG TRẠI

cmv 2369

CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT
VỀ
KINH TẾ
TRANG TRẠI

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2001

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, kinh tế hộ nông dân đã phát huy tác dụng to lớn, tạo sức mạnh mới trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Trên nền tảng kinh tế tự chủ của hộ nông dân đã hình thành các trang trại được đầu tư vốn, lao động với trình độ công nghệ và quản lý cao hơn, nhằm mở rộng quy mô sản xuất hàng hoá và nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường. Để phát huy tiềm năng của mọi công dân, các thành phần kinh tế trong việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước ta khuyến khích phát triển và bảo vệ hộ kinh tế trang trại.

Đáp ứng nhu cầu của bạn đọc trong việc tìm hiểu về kinh tế trang trại, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách *Các văn bản pháp luật về kinh tế trang trại*.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 5 năm 2001

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

I- QUY ĐỊNH CHUNG

1. NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2000/NQ-CP NGÀY 2-2-2000 CỦA CHÍNH PHỦ Về kinh tế trang trại

I- ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, kinh tế hộ nông dân đã phát huy tác dụng to lớn, tạo sức mạnh mới trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Trên nền tảng kinh tế tự chủ của hộ nông dân đã hình thành các trang trại được đầu tư vốn, lao động với trình độ công nghệ và quản lý cao hơn, nhằm mở rộng quy mô sản xuất hàng hoá và nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

Hiện nay, hình thức kinh tế trang trại đang tăng nhanh về số lượng với nhiều thành phần kinh tế tham gia, nhưng chủ yếu vẫn là trang trại hộ gia đình nông dân và một tỷ lệ đáng kể của gia đình cán bộ, công nhân, viên chức, bộ đội, công an đã nghỉ hưu. Hầu hết

các trang trại có quy mô đất đai dưới mức hạn điền, với nguồn gốc đa dạng, sử dụng lao động của gia đình là chủ yếu; một số có thuê lao động thời vụ và lao động thường xuyên, tiền công lao động được thoả thuận giữa hai bên. Hầu hết vốn đầu tư và vốn tự có và vốn vay của cộng đồng; vốn vay của tổ chức tín dụng chỉ chiếm tỷ trọng thấp. Phần lớn trang trại phát huy được lợi thế của từng vùng, kinh doanh tổng hợp, lấy ngắn nuôi dài.

Sự phát triển của kinh tế trang trại đã góp phần khai thác thêm nguồn vốn trong dân, mở mang thêm diện tích đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá, nhất là ở các vùng trung du, miền núi và ven biển; tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo; tăng thêm nông sản hàng hoá. Một số trang trại đã góp phần sản xuất và cung ứng giống tốt, làm dịch vụ, kỹ thuật tiêu thụ sản phẩm cho nông dân trong vùng.

Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế trang trại đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết kịp thời.

1. Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có chủ trương về phát triển kinh tế trang trại, song còn một số vấn đề về quan điểm và chính sách phải tiếp tục làm rõ như: việc giao đất, thuê đất, chuyển nhượng; tích tụ đất để làm kinh tế trang trại; việc thuê mướn, sử dụng lao động; việc cán bộ, đảng viên làm kinh tế trang trại; việc đăng ký hoạt động và thuế thu nhập của trang trại... Những vấn đề đó chậm được giải quyết đã phần nào hạn chế

việc khai thác tiềm lực phong phú ở nhiều vùng để phát triển kinh tế trang trại.

2. Hiện còn khoảng 30% trang trại chưa được giao đất, thuê đất ổn định; lâu dài, nên chủ trang trại chưa thực sự yên tâm đầu tư sản xuất.

3. Hầu hết các địa phương có trang trại phát triển chưa làm tốt công tác quy hoạch sản xuất, thuỷ lợi, giao thông, điện, nước sinh hoạt, thông tin liên lạc; thị trường còn kém phát triển.

4. Phần lớn chủ trang trại còn thiếu hiểu biết về thị trường, khoa học kỹ thuật và quản lý, thiếu vốn sản xuất để phát triển lâu dài, thường lúng túng và chịu thua thiệt khi giá nông sản xuống thấp, tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn.

II- QUAN ĐIỂM VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn hình thành và phát triển các trang trại trong thời gian qua và căn cứ vào chủ trương đối với kinh tế trang trại đã được nêu trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 12 năm 1997) và Nghị quyết số 06 ngày 10 tháng 11 năm 1998 của Bộ Chính trị về phát triển nông nghiệp và nông thôn, cần giải quyết một số vấn đề về quan điểm và chính sách nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển

mạnh mẽ kinh tế trang trại trong thời gian tới.

1. Thống nhất nhận thức về tính chất và vị trí của kinh tế trang trại

- Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thuỷ sản.

- Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững; tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích làm giàu đi đôi với xoá đói giảm nghèo; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới.

- Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành phi nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá trong nông nghiệp và nông thôn.

2. Một số chính sách lâu dài của Nhà nước đối với kinh tế trang trại

- Nhà nước khuyến khích phát triển và bảo hộ kinh tế trang trại. Các hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất, cho

thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo pháp luật để sản xuất kinh doanh.

- Nhà nước đặc biệt khuyến khích việc đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo, tận dụng khai thác các loại đất còn hoang hoá, ao, hồ, đầm, bãi bồi ven sông, ven biển, mặt nước eo vịnh, đầm phá để sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng chuyên canh với tỷ suất hàng hoá cao. Đối với vùng đất hẹp, người đông, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại sử dụng ít đất, nhiều lao động, thâm canh cao gắn với chế biến và thương mại, dịch vụ, làm ra nông sản có giá trị kinh tế lớn. Ưu tiên giao đất, cho thuê đất đối với những hộ nông dân có vốn, kinh nghiệm sản xuất, quản lý, có yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá và những hộ không có đất sản xuất nông nghiệp mà có nguyện vọng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài trong nông nghiệp.

- Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát huy kinh tế tự chủ của hộ nông dân, phát triển kinh tế trang trại đi đôi với chuyển đổi hợp tác xã cũ, mở rộng các hình thức kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất - kinh doanh giữa các hộ nông dân, các trang trại, các nông, lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác để tạo động lực và sức mạnh tổng hợp cho nông nghiệp, nông thôn phát triển.

- Nhà nước hỗ trợ về vốn, khoa học - công nghệ, chuyển đổi, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại phát triển bền vững.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước để các trang trại phát triển lành mạnh, có hiệu quả.

3. Về chính sách cụ thể

a) Chính sách đất đai:

- Hộ gia đình có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để phát triển trang trại được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản sống tại địa phương có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để mở rộng sản xuất thì ngoài phần đất đã được giao trong hạn mức của địa phương còn được Ủy ban nhân dân xã xét cho thuê đất để phát triển trang trại.

Hộ gia đình phi nông nghiệp có nguyện vọng và khả năng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài từ sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản được Ủy ban nhân dân xã cho thuê đất để làm kinh tế trang trại.

Hộ gia đình, cá nhân ở địa phương khác nếu có nguyện vọng lập nghiệp lâu dài, có vốn đầu tư để phát triển trang trại, được Ủy ban nhân dân xã sở tại cho thuê đất.

Diện tích đất được giao, được thuê phụ thuộc vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất kinh doanh của chủ trang trại.

- Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại theo quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng hoặc thuê quyền sử dụng đất hợp pháp có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân đã được giao hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vượt quá hạn mức sử dụng đất trước ngày 01 tháng 1 năm 1999 để phát triển trang trại, thì được tiếp tục sử dụng và chuyển sang thuê phần diện tích đất vượt hạn mức, theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nhưng chưa được giao, chưa được thuê, hoặc đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận trước ngày ban hành Nghị quyết này, nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét để giao hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan địa chính khẩn trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để các chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

b) Chính sách thuế:

- Để khuyến khích và tạo điều kiện hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại, nhất là ở những vùng đất trống, đồi núi trọc, bãi bồi, đầm phá ven biển, thực hiện miễn thuế thu nhập cho trang trại với thời gian tối đa theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn có thu nhập cao thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Giao Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính

phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng quy định đối tượng nộp thuế là những hộ làm kinh tế trang trại đã sản xuất kinh doanh ổn định, có giá trị hàng hoá và lãi lớn, giảm thấp nhất mức thuế suất, nhằm khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, được nhân dân đồng tình và có khả năng thực hiện.

- Các trang trại được miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai khi thuê đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm và khi thuê diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

c) Chính sách đầu tư, tín dụng:

- Căn cứ vào quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, nghiệp trên các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thuỷ lợi, điện, nước sinh hoạt, thông tin, cơ sở chế biến để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân phát triển trang trại sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

- Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh trong những lĩnh vực thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 Mục I Chương II của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước và việc vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực

hiện theo các quy định của Nghị định này.

- Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh đư
vay vốn tín dụng thương mại của các ngân hàng thươ
mại quốc doanh. Việc vay vốn được thực hiện theo qu
định tại Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30 thán
3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chín
sách tín dụng ngân hàng phát triển nông nghiệp và
nông thôn, chủ trang trại được dùng tài sản hình thành
từ vốn vay để bảo đảm tiền vay theo quy định tại Ngh
định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 1999
của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín
dụng.

d) Chính sách lao động:

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ để
các chủ trang trại mở rộng quy mô sản xuất kinh
doanh, tạo được nhiều việc làm cho lao động nông thôn,
ưu tiên sử dụng lao động của hộ nông dân không đất,
thiếu đất sản xuất nông nghiệp, hộ nghèo thiếu việc
làm. Chủ trang trại được thuê lao động không hạn chế
về số lượng; trả công lao động trên cơ sở thoả thuận với
người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.
Chủ trang trại phải trang bị đồ dùng bảo hộ lao động
theo từng loại nghề cho người lao động và có trách
nhiệm với người lao động khi gặp rủi ro, tai nạn, ốm
đau trong thời gian làm việc theo hợp đồng lao động.

- Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt
khó khăn, chủ trang trại được ưu tiên vay vốn thuộc

chương trình giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo để tạo việc làm cho lao động tại chỗ; thu hút lao động ở các vùng đông dân cư đến phát triển sản xuất.

- Nhà nước có kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho lao động làm trong trang trại bằng nhiều hình thức tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn.

đ) Chính sách khoa học, công nghệ, môi trường:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các địa phương có quy hoạch, kế hoạch xây dựng các công trình thuỷ lợi để tạo nguồn nước cho phát triển sản xuất. Chủ trang trại tự bỏ vốn hoặc vay từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong trang trại. Các chủ trang trại xây dựng các công trình thuỷ lợi, sử dụng nước mặt, nước ngầm trong phạm vi trang trại theo quy hoạch không phải nộp thuế tài nguyên nước.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy hoạch đầu tư phát triển các vườn ươm giống cây nông nghiệp, cây lâm nghiệp, và các cơ sở sản xuất con giống (chăn nuôi, thuỷ sản) hoặc hỗ trợ một số trang trại có điều kiện sản xuất giống để bảo đảm đủ giống tốt, giống có chất lượng cao cung cấp cho các trang trại và cho hộ nông dân trong vùng.

- Khuyến khích chủ trang trại góp vốn vào Quỹ hỗ

trợ phát triển khoa học, liên kết với cơ sở khoa học, đào tạo, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật áp dụng vào trang trại và làm dịch vụ kỹ thuật cho nông dân trong vùng.

e) Chính sách thị trường:

- Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tốt việc cung cấp thông tin thị trường, khuyến cáo khoa học kỹ thuật, giúp trang trại định hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Nhà nước hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh; hướng dẫn việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp chế biến nông sản và tiêu thụ nông sản hàng hoá của trang trại và nông dân trên địa bàn.

- Nhà nước khuyến khích phát triển chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp. Tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận và tham gia các chương trình, dự án hợp tác, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp nhà nước với hợp tác xã, chủ trang trại, hộ nông dân.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích chủ trang trại xuất khẩu trực tiếp sản phẩm của mình và sản phẩm mua gom của trang trại khác, của các hộ nông dân và nhập khẩu vật tư nông nghiệp.

g) Chính sách bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại:

Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của trang trại không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, vì lợi ích quốc gia, Nhà nước cần thu hồi đất được giao, được thuê của trang trại thì chủ trang trại được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố quyết định thu hồi.

h) Nghĩa vụ của chủ trang trại:

Chủ trang trại có nghĩa vụ:

Trong quá trình sản xuất phải thực hiện các quy trình kỹ thuật về bảo vệ đất và làm giàu đất và các quy định khác của pháp luật về đất đai;

Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về lao động;

Tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch các vùng phát triển kinh tế trang trại; quy hoạch phát triển hệ thống thuỷ lợi, cơ sở công nghiệp chế biến; tổ chức hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, thông tin thị trường; hướng dẫn các doanh nghiệp công nghiệp chế biến ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản, nguyên liệu cho các trang trại; tổ chức đào tạo nghiệp vụ kỹ thuật, quản lý cho chủ trang trại; hàng năm, trình Chính phủ báo cáo tổng hợp tình hình kinh tế trang trại và kiến nghị những chính sách cần bổ sung, sửa đổi để phát triển kinh tế trang trại.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện các chính sách thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình nêu trong Nghị quyết này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Quy hoạch vùng mở mang kinh tế trang trại phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; hàng năm công bố quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt; công bố quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất có nhu cầu cho thuê, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân các cấp để các hộ gia đình, cá nhân đăng ký thuê sử dụng lập trang trại.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho vùng phát triển kinh tế trang trại phù hợp với sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ mới.

- Bảo đảm trật tự an ninh trên địa bàn để nhân dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng
PHAN VĂN KHẢI

**2. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 69/2000/TTLT/BNN-
TCTK NGÀY 23-6-2000 CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

Hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại

Trong những năm gần đây kinh tế trang trại phát triển mạnh ở hầu khắp các địa phương trong cả nước, hình thành mô hình sản xuất mới trong nông nghiệp và nông thôn nước ta. Do chưa có quy định thống nhất của các Bộ, ngành Trung ương về tiêu chí trang trại nên các địa phương tự đặt ra những tiêu chí về trang trại dựa vào tính chất sản xuất hàng hoá, quy mô về diện tích đất đai, đầu gia súc, v.v. để thống kê về số liệu kinh tế trang trại của địa phương, vùng nên số liệu thống kê về kinh tế trang trại chưa thật chuẩn xác, ranh giới giữa kinh tế hộ nông dân và kinh tế trang trại không rõ ràng, khó khăn cho việc đánh giá thực trạng và xây dựng các chính sách đối với kinh tế trang trại. Chính phủ đã có Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02-2-2000 về kinh tế trang trại. Thi hành Nghị quyết của Chính phủ, liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn và Tổng cục Thống kê quy định hướng dẫn tiêu chí về kinh tế trang trại như sau:

I- CÁC ĐỐI TƯỢNG VÀ NGÀNH SẢN XUẤT ĐƯỢC XEM XÉT ĐỂ XÁC ĐỊNH LÀ KINH TẾ TRANG TRẠI

Hộ nông dân, hộ công nhân viên Nhà nước và lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu, các loại hộ thành thị và cá nhân chuyên sản xuất (bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) hoặc sản xuất nông nghiệp là chính, có kiêm nhiệm các hoạt động dịch vụ phi nông nghiệp ở nông thôn.

II. CÁC ĐẶC TRƯNG CHỦ YẾU CỦA KINH TẾ TRANG TRẠI

1. Mục đích sản xuất của trang trại là sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hoá với quy mô lớn.

2. Mức độ tập trung hoá và chuyên môn hoá các điều kiện và yếu tố sản xuất cao hơn hẳn (vượt trội) so với sản xuất của nông hộ, thể hiện ở quy mô sản xuất như: đất đai, đầu con gia súc, lao động, giá trị nông lâm thủy sản hàng hoá.

3. Chủ trang trại có kiến thức và kinh nghiệm trực tiếp điều hành sản xuất, biết áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật; tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất; sử dụng lao động gia đình và thuê lao

động bên ngoài sản xuất hiệu quả cao, có thu nhập vượt trội so với kinh tế hộ.

III. TIÊU CHÍ ĐỊNH LƯỢNG ĐỂ XÁC ĐỊNH LÀ KINH TẾ TRANG TRẠI

Một hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được xác định là trang trại phải đạt được cả hai tiêu chí định lượng sau đây:

1. Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân 1 năm:

- Đối với các tỉnh phía Bắc và duyên hải miền Trung từ 40 triệu đồng trở lên.

- Đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên từ 50 triệu đồng trở lên.

2. Quy mô sản xuất phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế nông hộ tương ứng với từng ngành sản xuất và vùng kinh tế

a) Đối với trang trại trồng trọt

(1) Trang trại trồng cây hàng năm:

+ Từ 2 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và duyên hải miền Trung.

+ Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên.

(2) Trang trại trồng cây lâu năm:

+ Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và duyên hải miền Trung.

+ Từ 5 ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên.

+ Trang trại trồng hồ tiêu 0,5 ha trở lên.

(3) Trang trại lâm nghiệp:

Từ 10 ha trở lên đối với các vùng trồng cả nước.

b) Đối với trang trại chăn nuôi

(1) Chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò, v.v..

+ Chăn nuôi sinh sản, lấy sữa có thường xuyên từ 10 con trở lên.

+ Chăn nuôi lấy thịt có thường xuyên từ 50 con trở lên.

(2) Chăn nuôi gia súc: lợn, dê, v.v..

+ Chăn nuôi sinh sản có thường xuyên đối với hơn 20 con trở lên, đối với dê, cừu từ 100 con trở lên.

+ Chăn nuôi lợn thịt có thường xuyên từ 100 con trở lên (không kể lợn sữa), dê thịt từ 200 con trở lên.

(3) Chăn nuôi gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v. có thường xuyên từ 2.000 con trở lên (không tính số đầu con dưới 7 ngày tuổi).

c) Trang trại nuôi trồng thủy sản

Diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản có từ 2ha trở lên (riêng đối với nuôi tôm thịt theo kiểu công nghiệp từ 1 ha trở lên).

d) Đối với các loại sản phẩm nông lâm nghiệp nuôi trồng thủy sản có tính chất đặc thù như: trồng hoa, cây cảnh, trồng nấm, nuôi ong, giống thủy sản và thủy đặc sản, thì tiêu chí xác định là giá trị sản lượng hàng hoá (tiêu chí 1).

IV. TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

1. Dựa vào những tiêu chí quy định trong Thông tư này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các ngành, các cấp dưới sự hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Thống kê tỉnh soát xét các mô hình tổ chức sản xuất nông, lâm, thủy sản của tỉnh, thành phố để điều tra xác định đúng số lượng và loại hình về các trang trại của địa phương mình phù hợp với quy định của Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định khác về kinh tế trang trại trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Các Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

K.T. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN

Thủ trưởng
CAO ĐỨC PHÁT

K.T. TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Phó Tổng cục trưởng
LÊ MẠNH HÙNG

3. THÔNG TƯ SỐ 82/2000/TT-BTC
NGÀY 14-8-2000 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn chính sách tài chính nhằm
phát triển kinh tế trang trại

Căn cứ Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02-2-2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại;

Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trang trại nhằm từng bước hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, nâng cao đời sống và ổn định việc làm cho người lao động; Bộ Tài chính hướng dẫn về chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại như sau:

1. Ưu đãi về đất:

Chủ trang trại khi sử dụng đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá và diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo thuộc quy hoạch phát triển trang

trại do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định được miễn giảm tiền sử dụng đất tiền thuê đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 17, Điều 18 và Điều 19 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

2. Ưu đãi về vốn đầu tư:

- Đầu tư phát triển kinh tế trang trại được vay ưu đãi từ các chương trình tín dụng phát triển của Nhà nước theo trình tự, thủ tục quy định đối với từng chương trình cụ thể.

- Đầu tư vào các trang trại sản xuất hàng xuất khẩu; trồng rừng nguyên liệu tập trung, cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả; nuôi trồng thủy hải sản và chăn nuôi bò sữa, xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong trang trại; sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu vi sinh; chế tạo máy công cụ máy động lực phục vụ nông nghiệp; xây dựng cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản được Quỹ Hỗ trợ phát triển của Nhà nước cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo đúng trình tự thủ tục quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Chính sách huy động vốn phát triển kinh tế trang trại:

- Các chủ trang trại được huy động nguồn vốn bằng các hình thức vay ngân hàng, vay các tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật hiện hành để tạo nguồn vốn phát triển kinh doanh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao bố trí ngân sách nhằm tập trung phát triển kinh tế trang trại; áp dụng các hình thức huy động vốn thích hợp như phát hành trái phiếu công trình, phát hành xổ số kiến thiết loại đặc biệt để huy động vốn đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng (sau khi thoả thuận bằng văn bản với Bộ Tài chính), huy động lao động công ích của nhân dân để:

+ Đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng: đường, nước, điện, trường, trạm, phát triển chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp, khoa học công nghệ mới.

+ Tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận và tham gia các chương trình, dự án hợp tác, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

+ Hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh phát triển trang trại.

+ Đẩy mạnh sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản thuộc các thành phần kinh tế,

đặc biệt là giữa các doanh nghiệp nhà nước với hợp tác xã, chủ trang trại, hộ nông dân.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét và giải quyết.

K.T. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

**4. THÔNG TƯ SỐ 23/2000/TT-BLĐTBXH
NGÀY 28-9-2000 CỦA BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**Hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người
lao động làm việc trong các trang trại**

Căn cứ Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02-2-2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại, sau khi trao đổi ý kiến với các Bộ, ngành có liên quan, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người lao động làm việc trong các trang trại theo quy định tại Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK ngày 23-6-2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tổng cục Thống kê như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Người lao động ít nhất đủ 15 tuổi có khả năng lao động và có ký kết hợp đồng lao động hoặc thoả thuận lao động với chủ trang trại bao gồm:

1. Lao động nông thôn (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) chưa có việc làm hoặc thiếu việc làm;

2. Lao động tự do;
3. Lao động đang trong thời gian chờ việc, ngừng việc, v.v..

II. MỘT SỐ CHẾ ĐỘ CỤ THỂ

1. Tuyển dụng lao động tuân theo các quy định sau:

a) Chủ trang trại được tuyển dụng lao động với số lượng không hạn chế và không phân biệt địa bàn sinh sống của người lao động.

b) Nhà nước khuyến khích chủ trang trại tuyển dụng lao động của hộ nông dân, người thiếu việc làm, người nghèo, lao động nữ, trước hết là lao động tại chỗ.

c) Chủ trang trại có thể trực tiếp tuyển dụng lao động hoặc thông qua giới thiệu của các trung tâm dịch vụ việc làm.

2. Hợp đồng lao động theo quy định sau:

a) Hình thức và thời hạn hợp đồng lao động:

Đối với những công việc có tính chất mùa vụ, không thường xuyên mà thời hạn dưới 1 năm, hai bên có thể ký kết bằng văn bản hoặc thoả thuận bằng miệng.

Đối với những công việc ổn định, có tính chất thường xuyên mà thời hạn thực hiện từ 1 năm trở lên thì hai bên thoả thuận thời hạn cụ thể và ký kết bằng văn bản.

Hợp đồng lao động ký kết bằng văn bản do chủ

trang trại soạn thảo.

b) Nội dung hợp đồng lao động: khi ký kết hợp đồng lao động hai bên thoả thuận để ghi vào hợp đồng lao động những nội dung sau:

- Thời hạn, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc hợp đồng lao động,

- Công việc làm của người lao động,

- Tiền công lao động theo công việc và bảo hiểm xã hội thuộc trách nhiệm của chủ trang trại,

- Thời giờ làm việc và nghỉ ngơi,

- Trang bị bảo hộ lao động nếu công việc cần phải có,

- Các thoả thuận khác có lợi hơn cho người lao động.

c) Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động:

- Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động trong trường hợp người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ công dân khác mà pháp luật quy định.

- Hai bên thoả thuận để tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động trong các trường hợp người lao động có hoàn cảnh khó khăn đột xuất hoặc thu hoạch mùa của gia đình mình nhưng phải báo trước cho chủ trang trại biết từ 5 đến 10 ngày.

d) Hợp đồng lao động được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết hạn hợp đồng lao động;

- Công việc đã hoàn thành;

- Các trường hợp khác do hai bên thoả thuận.

3. Tiền công lao động và bảo hiểm xã hội:

a) Mức tiền công:

Chủ trang trại và người lao động thỏa thuận tiền công khoán theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm hoặc thỏa thuận mức tiền công thời gian theo ngày, tuần, tháng và căn cứ vào ngành, nghề, độ phức tạp kỹ thuật của công việc. Nếu trả công theo tháng đối với công việc giản đơn, điều kiện lao động bình thường thì không được thấp hơn mức lương tối thiểu chung do Chính phủ quy định. Mức lương tối thiểu áp dụng từ ngày 01 tháng 1 năm 2000 là 180.000 đồng/tháng cho đến khi Chính phủ công bố thay đổi.

Ngoài mức tiền công nói trên, chủ trang trại còn phải tính thêm vào tiền công của người lao động 15% bảo hiểm xã hội, 2% bảo hiểm y tế (tính trên mức tiền công thỏa thuận) để người lao động tham gia bảo hiểm tự nguyện hoặc tự bảo hiểm.

b) Phương thức trả công:

- Trường hợp trả công nhật thì làm ngày nào trả công cho ngày đó; thuê làm việc theo tuần thì làm tuần nào trả công theo tuần đó.

- Trường hợp trả công theo tháng thì cứ 15 ngày người lao động được nhận tiền công 1 lần.

- Trường hợp trả công theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm mà thời gian hoàn thành dưới 15 ngày thì người lao động được nhận tiền công sau khi hoàn thành khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm. Nếu thời gian hoàn thành từ 15 ngày trở lên thì cứ 15 ngày người lao động được tạm ứng tiền công một lần

(trừ trường hợp hai bên thoả thuận khác), mức tạm ứng do hai bên thoả thuận.

4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi:

a) Trường hợp khoán theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm thì người lao động tự bố trí thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, nhưng phải hoàn thành công việc theo thời hạn mà hai bên đã cam kết.

b) Trường hợp chủ trang trại quản lý thời giờ làm việc để trả công thì thời giờ làm việc do hai bên thoả thuận nhưng không quá 8 giờ/ngày. Khi có nhu cầu khắc phục thiên tai, giải quyết khó khăn cho kịp thời vụ thì hai bên thoả thuận kéo dài thời giờ làm việc nhưng thời giờ làm thêm không quá 4 giờ/ngày. Tiền công và phụ cấp làm thêm giờ do hai bên thoả thuận.

c) Trường hợp làm việc 30 ngày/tháng thì cứ sau 6 ngày làm việc người lao động được nghỉ 1 ngày, nhưng ngày nghỉ không nhất thiết vào ngày chủ nhật mà do hai bên thoả thuận.

d) Trường hợp thời hạn làm việc liên tục từ 1 năm trở lên thì cứ 1 năm làm việc người lao động được nghỉ phép 12 ngày có hưởng tiền công. Nếu có tháng lẻ thì cứ mỗi tháng được nghỉ thêm 1 ngày. Thời gian nghỉ cụ thể do hai bên thoả thuận. Hai bên có thể thoả thuận để người lao động được nhận tiền công thay cho nghỉ phép.

5. Bảo hộ lao động:

- Chủ trang trại và người lao động phải thực hiện

các biện pháp để đề phòng tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

- Đối với những công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại theo quy định tại Quyết định số 955/1998/QĐ-BLĐTBXH ngày 22-9-1998 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì trong thời gian làm việc, chủ trang trại phải trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân (giày bảo hộ, nón hoặc mũ, găng tay bảo hộ, khẩu trang, xà phòng...) cho người lao động phù hợp với từng loại công việc.

- Khi người lao động bị tai nạn lao động trong lúc đang làm việc phải nghỉ việc để điều trị tại cơ sở y tế (kể cả trạm xá y tế của xã) thì chủ trang trại phải chịu toàn bộ chi phí y tế và tiền công từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định thương tật cho người bị tai nạn lao động.

- Khi xảy ra tai nạn lao động, chủ trang trại phải khai báo với Ủy ban nhân dân xã, phường, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận, huyện. Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm giới thiệu người bị tai nạn lao động đi giám định theo hồ sơ tai nạn lao động.

- Chủ trang trại có trách nhiệm bồi thường 30 tháng tiền công cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nếu không do lỗi của người lao động. Trường hợp do lỗi của người lao

động thì trợ cấp bằng 12 tháng tiền công theo hợp đồng lao động.

6. Một số vấn đề khác:

Ngoài các nội dung nêu tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5 Mục II nói trên, chủ trang trại và người lao động có thể thoả thuận để thực hiện một số nội dung khác có lợi hơn cho người lao động như:

- Khi người lao động có nhu cầu về ăn ở, chủ trang trại có thể hỗ trợ bữa ăn và thu xếp chỗ ở cho người lao động đảm bảo vệ sinh, trật tự, an toàn xã hội.

- Khi người lao động gặp rủi ro, ốm đau, khó khăn đột xuất, khuyến khích chủ trang trại có chế độ thăm hỏi (hiếu, hỷ), hỗ trợ tiền mua thuốc, ứng trước tiền công, trợ cấp khó khăn theo khả năng của mình cho người lao động.

- Khi người lao động hoàn thành xuất sắc công việc được giao, hoặc vào những ngày lễ tết chủ trang trại nên có chế độ thưởng cho người lao động.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức phổ biến và cung cấp cho các chủ trang trại, cán bộ xã, phường các văn bản pháp luật lao động có liên quan và Thông tư này.

2. Cơ quan lao động cấp huyện phối hợp với Hội Nông dân, Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng tuyên truyền, đi sâu đi sát nắm tình hình, phát hiện, uốn nắn kịp thời các sai sót, động viên khuyến khích phát huy những điển hình tốt về thực hiện chính sách kinh tế trang trại ở địa phương mình.

3. Chủ trang trại có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ các quy định tại Thông tư này; đăng ký việc sử dụng lao động với cơ quan lao động cấp huyện.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu giải quyết.

**BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
NGUYỄN THỊ HẰNG**

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(1) Ghi thời hạn của hợp đồng lao động.

Ví dụ: 6 tháng; 1 năm...

(2) Ghi những việc phải làm.

Ví dụ: Thu hoạch cà phê; vận hành máy cày...

(3) Ghi mức tiền công phải trả cho 1 ngày, 1 tháng hoặc cho khối lượng sản phẩm...

Ví dụ:

+ Tiền công trả cho 1 ngày là: 10.000 đồng/ngày;

+ Cho 1 tháng là: 300.000 đồng/tháng;

+ Cho thu hoạch 5 tấn cà phê là: 5 tấn x 100.000 đồng/tấn = 500.000 đồng;

+ Cày cấy 2 ha lúa là: 2 ha x 70.000 đồng/ha = 140.000 đồng.

(4) và (5) Tính tiền bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bằng cách: Lấy tiền công x % từng loại bảo hiểm.

Ví dụ:

+ Tiền công 1 ngày là 10.000 đồng, thì tiền bảo hiểm xã hội là: 10.000 đồng x 15% = 1.500 đồng/ngày; tiền bảo hiểm y tế là: 10.000 đồng x 2% = 200 đồng/ngày.

+ Tiền công cho thu hoạch 5 tấn cà phê là 500.000

đồng, thì tiền bảo hiểm xã hội là: $500.000 \text{ đồng} \times 15\% = 75.000 \text{ đồng}$.

(6) Ghi mức tiền công được tạm ứng (nếu có).

Ví dụ: 150.000 đồng/lần; nếu không có thì ghi chữ: không có.

(7) Ghi ngày trả hoặc tạm ứng tiền công.

Ví dụ:

+ Tiền công được trả hoặc tạm ứng vào ngày mùng 3 và 18 hàng tháng.

+ Tiền công được trả ngay sau ngày làm việc.

+ Tiền công được trả sau, khi hoàn thành khối lượng công việc hoặc khối lượng sản phẩm.

(8) và (9) Ghi số giờ làm việc trong ngày và giờ làm thêm.

Ví dụ: 8 giờ/ngày; làm thêm 3 giờ/ngày.

(10) Ghi ngày nghỉ trong tuần.

Ví dụ: Thứ hai, thứ bảy...

(11) Ghi số ngày được nghỉ phép.

Ví dụ: 12 ngày/năm

(12) Ghi các trang bị bảo hộ được cấp phát và thời gian sử dụng.

Ví dụ:

+ Quần áo: 1 bộ/năm.

+ Nón: 1 chiếc/6 tháng.

+ Găng tay: 1 đôi/tháng.

+ Xà phòng: 100g/tháng...

(13) Ghi các thoả thuận khác (nếu có).

- Ví dụ: + Được ăn 1 bữa trưa không phải trả tiền.
+ Được bố trí nơi ở không phải trả tiền.
+ Ngày Tết nguyên đán được thưởng 100.000 đồng.
+ Được trợ cấp khó khăn đột xuất: 100.000 đồng/lần.

5. NGHỊ QUYẾT SỐ 09/2000/NQ-CP

NGÀY 15-6-2000 CỦA CHÍNH PHỦ

**Về một số chủ trương và chính sách về chuyển
dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ
sản phẩm nông nghiệp**

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) nước ta liên tiếp thu được nhiều thành tựu to lớn. Thành tựu lớn nhất là trong một thời gian không dài, từ một nền nông nghiệp tự cấp tự túc, lạc hậu vươn lên trở thành một nền nông nghiệp hàng hoá, đảm bảo an toàn lương thực quốc gia và có tỷ suất hàng hoá ngày càng lớn, có vị thế đáng kể trong khu vực và thế giới. Nước ta đã trở thành một trong những nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu 4 mặt hàng: gạo, cà phê, điều, hạt tiêu.

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, nền nông nghiệp Việt Nam phải tiếp tục giải quyết nhiều vấn đề vừa cơ bản, vừa bức xúc, nhằm đáp ứng nguyện vọng của nông dân và lợi ích của đất nước.

I. VỀ CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Phát huy lợi thế to lớn của nền nông nghiệp nước ta về tiềm năng thiên nhiên, về truyền thống làm nông nghiệp từ lâu đời, về tính cần cù, năng động, sáng tạo của nông dân, nhằm mục tiêu xây dựng một nền nông nghiệp mạnh, phát triển bền vững, được áp dụng công nghệ cao, công nghệ mới, từng bước được hiện đại hoá, vươn lên trở thành một nền nông nghiệp với những ngành sản xuất hàng hoá lớn, có sức cạnh tranh ngày càng cao trong quá trình hội nhập quốc tế, có năng suất và thu nhập cao trên một đơn vị diện tích, đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu và bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần nâng cao đời sống nông dân, ổn định kinh tế và xã hội đất nước.

Việc lựa chọn cơ cấu, quy mô và chủng loại sản phẩm các ngành hàng sản xuất nông nghiệp phải khai thác được lợi thế của cả nước và từng vùng, bám sát nhu cầu thị trường trong nước và thế giới, phải có khả năng tiêu thụ được hàng hoá, có hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, sinh thái.

Trong 10 năm tới, những ngành sản xuất hàng hoá quan trọng của nông nghiệp nước ta cần phát triển theo định hướng như sau:

1. Sản xuất lương thực:

a) Lúa gạo: Là ngành sản xuất có thế mạnh của nước ta, nhất là 2 vùng đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng. Phải đảm bảo an toàn lương thực, đủ lúa gạo dự trữ quốc gia và có số lượng cần thiết để xuất khẩu. Mức sản lượng lúa ổn định khoảng 33 triệu tấn/năm, trong đó, lúa gạo để ăn và dự trữ khoảng 25 triệu tấn/năm (chưa kể lượng bột mì được tiêu thụ ngày càng tăng, chủ yếu dựa vào nhập khẩu), số còn lại để xuất khẩu và cho các nhu cầu khác. Sản xuất lúa gạo chủ yếu dựa vào thâm canh, sử dụng giống có chất lượng cao, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu của thị trường tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Giữ ổn định khoảng 4 triệu ha đất có điều kiện tưới, tiêu chủ động để sản xuất lúa. Với các loại đất sản xuất lúa kém hiệu quả thì chuyển sang sản xuất các loại sản phẩm khác có hiệu quả cao hơn, như đất khô hạn chuyển sang trồng màu, đất trũng và đất ven biển chuyển sang nuôi trồng thủy sản, đất ven đô thị chuyển sang trồng rau, hoa, cây ăn quả... Ở vùng sâu, vùng xa vẫn đầu tư để phát triển sản xuất lúa ở nơi có điều kiện (nhất là về thủy lợi nhỏ và xây dựng đồng ruộng) để đảm bảo đời sống nhân dân, sớm chặn đứng được tệ phá rừng làm rẫy và tình trạng du canh du cư.

b) Mài lương thực: Chủ yếu là ngô, tiếp tục phát triển đạt mức 5-6 triệu tấn/năm đủ nguyên liệu để dùng làm thức ăn chăn nuôi.

2. Cây công nghiệp ngắn ngày:

a) Mía đường: Không xây dựng thêm các nhà máy đường mới, chủ yếu là sắp xếp và phát huy công suất các nhà máy hiện có. Xây dựng vùng nguyên liệu mía ổn định, đẩy mạnh thâm canh. Phát triển các công nghiệp chế biến khác để nâng cao hiệu quả của nhà máy đường, phát triển công nghiệp thực phẩm (kẹo, bánh, sữa, nước quả có đường) để tiêu thụ hết lượng đường sản xuất ra. Trong tương lai, khi nhu cầu thị trường trong nước tăng lên, sẽ xem xét quyết định mức phát triển cao hơn về công nghiệp đường.

b) Cây có dầu: Nước ta có điều kiện tự giải quyết nhu cầu dầu thực vật, nhất là dầu ăn. Phát triển mạnh các loại cây có dầu như: lạc, đậu tương, vừng, hướng dương, v.v. để cung cấp dầu ăn cho nhân dân với mức 4-5 kg/người/năm, tiến tới không cần nhập khẩu. Trong quá trình phát triển, nếu có thị trường lớn, bán được giá thì tranh thủ điều kiện phát triển mạnh để có thể xuất khẩu dầu ăn.

c) Các loại cây có sợi: Bông, dâu tằm có vị thế lâu dài trong cơ cấu nông nghiệp. Phát triển bông sợi ở các vùng có điều kiện, để tiến tới tự túc được một phần quan trọng nhu cầu sợi bông cho ngành dệt, hạn chế nhập khẩu. Tiếp tục phát triển dâu tằm gắn với ngành ương tơ, dệt lụa, tạo thêm công ăn việc làm và gia tăng hàng xuất khẩu.

d) Thuốc lá nguyên liệu: Ở một số vùng có điều kiện,

phát triển sản xuất thuốc lá làm nguyên liệu sản xuất thuốc lá trong nước, giảm nhanh lượng nguyên liệu thuốc lá nhập khẩu.

3. Một số cây lâu năm truyền thống có giá trị kinh tế cao:

a) Cà phê: Là ngành sản xuất hàng hoá lớn của nông nghiệp nước ta. Giữ mức 400.000 ha cà phê với hiện có, có trồng thay thế hàng năm, chú trọng thâm canh cao và toàn diện, không mở thêm diện tích mới. Tập trung phát triển cà phê chè ở nơi thực sự có điều kiện. Sản lượng cà phê của Việt Nam trong tương lai giữ mức khoảng 600.000 tấn/năm.

b) Điều: Phát triển mạnh cây điều, dựa vào cải tạo vườn điều cũ và mở thêm diện tích mới, chủ yếu ở miền Trung, nâng diện tích điều lên khoảng 500.000 ha, đạt sản lượng khoảng 100.000 tấn nhân điều /năm.

c) Hồ tiêu: Là một loại cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao. Diện tích nâng lên khoảng 50.000 ha, sản lượng khoảng 100.000 tấn/năm. Phải bám sát nhu cầu thị trường thế giới để xem xét mức sản xuất phù hợp, đảm bảo hiệu quả bền vững của ngành sản xuất này.

d) Cao su: Tập trung thâm canh 400.000 ha hiện có đạt năng suất cao. Tiếp tục phát triển cao su ở những nơi thích hợp, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả, chủ yếu ở miền Trung và Tây Nguyên, nhất là vùng biên giới. Trong tương lai, sản lượng cao su mủ

khô đạt khoảng 600.000 tấn/năm. Phát triển ngành công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm từ mủ cao su và ngành công nghiệp gỗ cao su nhằm nâng cao hiệu quả của cây cao su.

e) Chè: Là cây dài ngày chủ lực ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Đưa diện tích chè lên 100.000 ha với công nghệ thâm canh, đặc biệt là các loại chè cao cấp trồng ở vùng cao. Phải sản xuất được các loại chè phù hợp với thị hiếu thị trường trong nước và yêu cầu đa dạng của thị trường quốc tế. Sản lượng chế biến hàng năm khoảng 100.000 tấn chè các loại.

4. Rau, quả, hoa và cây cảnh:

a) Rau: Phát triển các loại rau, hướng chủ yếu là rau có chất lượng tốt. Ngoài các loại rau truyền thống, phát triển các loại rau cao cấp mới như các loại đậu rau, ngô rau, măng, nấm ăn và nấm dược liệu, v.v. là những loại rau có giá trị dinh dưỡng cao, có triển vọng lớn về thị trường tiêu thụ, tạo thêm nhiều công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo ở nhiều vùng nông thôn nước ta.

b) Cây ăn quả: Phát triển các loại cây ăn quả nhiệt đới, á nhiệt đới, ôn đới, khai thác có hiệu quả mọi lợi thế của các vùng sinh thái nước ta, đáp ứng nhu cầu đời sống nhân dân và xuất khẩu lớn trong tương lai. Ngoài các cây ăn quả thông dụng đáp ứng nhu cầu phổ biến của đời sống nhân dân, cần phát triển một số cây ăn

quả có khả năng cạnh tranh để xuất khẩu như vải, nhãn, dưa, thanh long, v.v..

c) Hoa và cây cảnh: Là loại cây có nhu cầu ngày càng lớn, nhất là ở đô thị. Xây dựng những vùng sản xuất hoa và cây cảnh đáp ứng nhu cầu thị trường.

5. Lâm nghiệp:

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng. Ngoài bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng đặc dụng, phòng hộ thì phải phát triển mạnh rừng sản xuất, tập trung vào một số định hướng lớn sau đây:

a) Các loại cây làm nguyên liệu giấy, ván gỗ nhân tạo:

Phát triển các loại tre trúc, keo, thông các loại, bạch đàn, v.v. làm nguyên liệu phát triển ngành sản xuất giấy để ngành này sớm trở thành ngành sản xuất lớn nhất về chế biến lâm sản của nước ta, hàng năm sản xuất được khoảng 1 triệu tấn giấy các loại, tiến tới có thể xuất khẩu về bột giấy và giấy.

Từng bước phát triển ngành sản xuất ván gỗ nhân tạo gồm ván ghép thanh, ván dăm, ván sợi đủ cung cấp nhu cầu trong nước.

b) Các loại cây đặc sản, cây lấy gỗ và cây làm nguyên liệu để chế biến sản phẩm thủ công, mỹ nghệ.

Phát triển các loại quế, hồi, v.v... ở những vùng có điều kiện, phù hợp nhu cầu thị trường quốc tế.

Phát triển một số loại cây lấy gỗ quý hiếm như giáng hương, sao, lim, lát, pơ mu, tếch, v.v...; phát triển các loại cây lấy gỗ làm trụ mỏ và xây dựng.

Phát triển ngành sản xuất đồ gỗ ngoài trời, gỗ gia dụng, gỗ mỹ nghệ và các sản phẩm mây, tre đan,... chủ yếu để xuất khẩu.

6. Chăn nuôi:

a) Lợn: Tập trung phát triển đàn lợn phù hợp nhu cầu thị trường tiêu dùng trong nước. Ở một số vùng có điều kiện, phát triển nuôi lợn có chất lượng cao theo hướng sản xuất công nghiệp, đảm bảo an toàn về dịch bệnh, chủ yếu để xuất khẩu.

b) Bò: Phát triển bò thịt, chủ yếu theo hướng bò Zebu có năng suất cao, thịt ngon, đáp ứng nhu cầu thịt và da. Đặc biệt quan tâm phát triển mạnh đàn bò sữa chủ yếu ở trung du, miền núi. Trong vòng 10 năm tới, đưa đàn bò sữa lên khoảng 200.000 con, trong đó có khoảng 100.000 con bò cái vắt sữa, sản lượng sữa tươi khoảng 300.000 tấn/năm để cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sữa, giảm bớt sữa nguyên liệu phải nhập khẩu.

c) Gia cầm và trứng: Phát triển đàn gia cầm chủ yếu là gà, vịt, đáp ứng nhu cầu thịt và trứng cho nhân dân. Phát triển mạnh ngành chăn nuôi gà, vịt chất lượng cao để xuất khẩu thịt, trứng, lông...

7. Thủy sản:

Là ngành sản xuất sản phẩm động vật có :
cầu ngày càng tăng ở thị trường trong nước và x
khẩu lớn, có khả năng trở thành ngành sản xuất có
thể lớn nhất của nền nông nghiệp Việt Nam. Sản lư
thủy sản đạt 3-3,5 triệu tấn/năm, đáp ứng nhu cầu
trường trong nước, nâng kim ngạch xuất khẩu vươn
hàng đầu trong khu vực châu Á.

Cùng với phát triển đánh bắt xa bờ, phải tập tr
đầu tư phát triển bền vững ngành nuôi trồng thủy s
theo định hướng lớn sau đây:

a) Tôm: Là ngành chủ lực trong nghề nuôi trồ
thủy sản của nước ta. Phát triển nuôi tôm nước lợ (t
sú, tôm he) và tôm nước ngọt (tôm càng xanh), kết h
nuôi thâm canh theo kiểu công nghiệp với nuôi b
thâm canh, nuôi sinh thái, trong đó diện tích nuôi th
canh và bán thâm canh các loại tôm nâng lên khoản
trên 100.000 ha, đưa sản lượng tôm của các loại c
nghệ nuôi đạt mức khoảng trên 300.000 tấn/năm.

b) Các loại cá và thủy sản khác: Phát triển mạn
nuôi trồng các loại cá nước ngọt, nước lợ, nuôi biển v
các loại đặc sản khác.

Theo định hướng nêu trên, nền nông nghiệp Vi
Nam đảm bảo được an toàn lương thực quốc gia, đ
nguyên liệu cho công nghiệp, đồng thời nâng kim ngạch
xuất khẩu lên khoảng 8-9 tỷ USD/năm.

II. MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH ĐỂ TĂNG KHẢ NĂNG TIÊU THỤ NÔNG SẢN (NÔNG, LÂM, THỦY SẢN)

1. Ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học - công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp

Khoa học và công nghệ phải phục vụ mục tiêu phát triển một nền nông nghiệp bền vững, trong đó phải tập trung đáp ứng yêu cầu nâng cao năng suất, chất lượng hàng hoá và hạ giá thành sản phẩm, đồng thời tạo ra nhiều mặt hàng mới, quý hiếm, trái vụ để nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá nông sản Việt Nam.

Trong thập kỷ tới, phải đưa trình độ khoa học công nghệ của nhiều ngành trong nông nghiệp Việt Nam đuổi kịp các nước trong khu vực và nâng mức đóng góp của tiến bộ khoa học công nghệ vào giá trị gia tăng của nông nghiệp từ khoảng 30% hiện nay lên trên 50%. Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư đến tận cơ sở và hộ nông dân, nhằm giúp nông dân hiểu và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm nông nghiệp.... Tập trung áp dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ vào một số lĩnh vực sau đây:

a) Về giống: Đảm bảo trên 70% giống được dùng trong sản xuất là giống tiến bộ kỹ thuật. Phần lớn giống tốt được sản xuất trong nước. Đẩy mạnh việc

nghiên cứu lai tạo và ứng dụng giống ưu thế lai. Phải đầu tư đảm bảo yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất cho công tác nghiên cứu tạo giống mới và sản xuất giống gốc. Dành đủ kinh phí cần thiết để nhập khẩu nguồn gen và giống tiến bộ kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu, lai tạo giống mới và để nhân nhanh giống tốt phục vụ sản xuất đại trà.

Mở rộng từng bước việc áp dụng kỹ thuật di truyền trong công tác tạo giống cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao, song phải đảm bảo tính đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường.

b) Về chăm sóc và bảo vệ cây trồng, vật nuôi:

Đẩy mạnh việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ sinh học trong chăm sóc và bảo vệ cây trồng, vật nuôi, trong đó cần đặc biệt quan tâm phát triển các loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật sinh học, các loại hình công nghệ phục vụ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch.

Đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng các biện pháp tổng hợp, có hiệu quả về phòng trừ sâu, bệnh, dịch bệnh gây hại cây trồng và vật nuôi, chặn đứng được một số dịch bệnh nguy hiểm đối với chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

c) Về tưới, tiêu nước và cơ giới hoá:

Khoa học công nghệ phải đưa ra được các giải pháp công nghệ để phục vụ mục tiêu trong 10 năm tới, về cơ bản, hoàn thành đầu tư phát triển thủy lợi phục vụ yêu

cầu tưới, tiêu nước đối với các cây trồng có giá trị kinh tế cao, có nhu cầu và thủy sản.

Phải đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng rộng rãi công nghệ tưới tiết kiệm nước như: tưới phun, tưới nhỏ giọt, tưới thấm... cho các loại cây trồng cần thiết ở các vùng sinh thái thích hợp.

Nghiên cứu, lựa chọn công nghệ và thiết kế chế tạo các kiểu máy thích hợp phục vụ cơ giới hoá khâu làm đất trên 70%, khâu gieo hạt cây ngắn ngày, nuôi trồng và thu hoạch một số ngành sản xuất cần thiết. Nghiên cứu nâng cao trình độ chế tạo một số trang thiết bị để các sản phẩm chế tạo trong nước cạnh tranh được với các sản phẩm cùng loại của nước ngoài hiện có trên thị trường Việt Nam và vươn tới xuất khẩu.

d) Về bảo quản, chế biến:

Nghiên cứu và áp dụng công nghệ hiện đại để bảo quản, sơ chế, chế biến nông sản nhằm giảm được tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị hàng hoá, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và đa dạng hoá các sản phẩm phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Trước mắt phải đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ đối với các cơ sở sản xuất hiện có và sử dụng công nghệ mới tiên tiến đối với các cơ sở sản xuất xây dựng mới, phù hợp nhu cầu thị hiếu của từng thị trường xuất khẩu hàng hoá.

.....

2. Tạo thêm các nguồn lực, phát triển các hình thức hợp đồng với nông dân, liên kết có hiệu quả giữa nông nghiệp, công nghiệp chế biến và tiêu thụ nông sản

Tổ chức thực hiện tốt những chính sách về đất đai theo quy định của Luật Đất đai. Thực hiện xong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho nông dân. Kiểm kê đầy đủ đất chưa sử dụng. Trong 10 năm tới, phải đưa hết đất có khả năng sản xuất nông nghiệp vào sử dụng có hiệu quả.

Trên cơ sở phát triển kinh tế hộ trong nông nghiệp phải tiếp tục phát triển các loại hình kinh tế trang trại trước hết ở trung du miền núi và ven biển, nhằm khai thác có hiệu quả quỹ đất và mặt nước để phát triển sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển công nghiệp chế biến nông sản, chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kể cả phát triển các làng nghề. Từng bước cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước về chế biến nông sản, thu hút được đông đảo nông dân sản xuất nguyên liệu mua cổ phần, gắn được lợi ích của nông dân với lợi ích của doanh nghiệp. Các địa phương quy hoạch quỹ đất làm mặt bằng phát triển công nghiệp. Ở các xã cần thiết và có điều kiện, dành quỹ đất để phát triển các làng nghề, đảm bảo yêu cầu sản xuất và bảo vệ môi trường.

Đổi mới mạnh mẽ hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp. Kiên trì vận động nông dân xây dựng hợp tác

xã kiểu mới. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để hợp tác xã làm tốt nhiệm vụ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hàng hoá đối với hộ nông dân.

Khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh về chế biến và thương mại thuộc các thành phần kinh tế mở rộng diện ký hợp đồng tiêu thụ với hợp tác xã hoặc ký trực tiếp với nông dân, gắn kết cho được sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu.

Theo hướng đó, trong những năm tới, mở rộng nhanh diện hộ nông dân, kinh tế trang trại sản xuất hàng hoá nông sản được sản xuất theo hợp đồng.

Thực thi các biện pháp toàn diện để phát triển nguồn nhân lực trong nông thôn. Phát triển các loại hình trường lớp dạy nghề cho nhân dân nông thôn. Triển khai khẩn trương việc đào tạo, huấn luyện để nâng cao trình độ sản xuất kinh doanh của các loại cán bộ quản lý hợp tác xã, doanh nghiệp và các chủ trang trại.

Củng cố và lập mới các hiệp hội ngành hàng để bảo vệ lợi ích chính đáng của người sản xuất, kinh doanh nông sản.

3. Một số chính sách tài chính

a) Về chính sách thuế:

Ngoài chính sách thuế hiện hành, áp dụng các chính

sách mới sau đây:

Thuế thu nhập cao với hộ nông dân làm kinh tế trang trại được thực hiện sau khi nghiên cứu đề ra được các căn cứ cụ thể như Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại.

Miễn thu thuế buôn chuyển về hàng hoá nông sản. Với cây lâm nghiệp trồng được như cây nguyên liệu sản xuất giấy, gỗ và các loại cây đặc sản, quế, hồi, thảo quả, bời lời,... không thu thuế tài nguyên và được lưu thông tự do.

Cần xem xét thuế giá trị gia tăng đối với các sản phẩm nông nghiệp để có sự điều chỉnh cần thiết.

Với thuế sử dụng đất nông nghiệp, thì ngoài diện miễn giảm theo chính sách đã ban hành, kể từ năm 2001, còn được xét miễn giảm khi gặp rủi ro về thị trường và giá cả.

b) Về đầu tư, tín dụng và bảo hiểm:

Cùng với các chính sách huy động sức dân đầu tư phát triển nông nghiệp, Nhà nước tăng vốn ngân sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp. Tăng mức đầu tư về thuỷ lợi, đường sá, cầu cống, bến cảng, kho tàng, bảo đảm yêu cầu sản xuất, lưu thông hàng hoá, tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm. Nhà nước hỗ trợ đầu tư phát triển chợ bán buôn nông sản, chợ nông thôn tạo thuận lợi cho việc giao dịch và tiêu thụ nông sản.

Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản và các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư từ Quỹ hỗ trợ phát triển với các điều kiện và lãi suất ưu đãi đối với các dự án sản xuất nông nghiệp khó thu hồi vốn nhanh như cây lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn, thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Lập Quỹ bảo lãnh tín dụng để tạo điều kiện cho hộ nông dân, các chủ trang trại, các chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã vay đủ vốn phát triển sản xuất, kinh doanh trong điều kiện khó đảm bảo về thế chấp. Bộ Tài chính chủ trì cùng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp xây dựng đề án lập Quỹ cùng với các chính sách, giải pháp kèm theo trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trong quý 3 năm 2000.

Thị trường nông sản hàng hoá thường gặp rủi ro, ảnh hưởng đến lợi ích của nông dân và doanh nghiệp. Ngoài các chính sách tài trợ hiện hành thì Nhà nước khuyến khích lập Quỹ bảo hiểm xuất khẩu ngành hàng. Các ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn: gạo, cà phê, cao su, chè, điều, hồ tiêu, rau quả, thủy sản, gỗ được lập quỹ này. Quỹ ngành hàng nào thì sử dụng để bảo hiểm ngành hàng đó. Các nhà sản xuất, kinh doanh từng ngành hàng lập ra hiệp hội của mình để quản lý việc thu chi Quỹ này theo cơ chế tài chính do Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Nhà nước sẽ tài trợ cho Quỹ bảo hiểm đối với một số ngành hàng đặc biệt.

4. Tăng cường công tác thị trường ngoài nước nâng cao khả năng về thông tin, tiếp thị

Đẩy mạnh quan hệ hợp tác thương mại với các nước gần quan hệ đối ngoại với xuất khẩu nông sản. Tiếp tục mở rộng cam kết song phương và đa phương cấp Chính phủ về xuất khẩu nông sản. Mở rộng diện mặt hàng nông sản trong danh mục trả nợ hàng nước ngoài. Tăng cường quyền hạn, trách nhiệm và tạo điều kiện để các cơ quan đại diện ngoại giao và thương mại Việt Nam ở nước ngoài tham gia tìm kiếm thị trường xuất khẩu nông sản.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thương mại để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước. Đa dạng hoá thị trường, các hình thức ngoại thương và phương thức thanh toán phù hợp với điều kiện và lợi ích các bên tham gia, giảm bớt rủi ro về giá cho người sản xuất, kinh doanh.

Tổ chức có hiệu quả việc thu thập, xử lý về thông tin thị trường trong nước và ngoài nước để cung cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh; từng bước phát triển thương mại điện tử hàng hoá nông sản.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả của các hoạt động xúc tiến thương mại, hướng các hoạt động này gắn kết với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản

phẩm hàng hoá nông nghiệp. Khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước như: hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ các hoạt động xúc tiến thương mại; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ kinh doanh xuất khẩu nông sản.

5. Quản lý Nhà nước về tiêu thụ nông sản hàng hoá

Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về tiêu thụ nông sản hàng hoá, nhằm đảm bảo sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm được thông suốt. Cần xem xét lại việc phân công cụ thể trách nhiệm quản lý Nhà nước về tiêu thụ và xuất khẩu nông sản giữa Bộ Thương mại với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để phát huy vai trò quản lý nhà nước và nâng cao trách nhiệm của từng Bộ và các địa phương về lĩnh vực này. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ cùng các Bộ, ngành nghiên cứu để trình Chính phủ điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các Bộ này trong năm 2000.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ của mình hướng dẫn cụ thể các nội dung quy định trong Nghị quyết.

· Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm phổ biến rộng rãi đến toàn dân và triển khai thực hiện Nghị quyết này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**6. THÔNG TƯ SỐ 05/2000/TT-BTS
NGÀY 3-11-2000 CỦA BỘ THUỶ SẢN**
Hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP ngày 15-6-2000 của Chính phủ về một số chủ trương và chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Ngày 15 tháng 6 năm 2000 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP về một số chủ trương và chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Về lĩnh vực thủy sản, Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện như sau:

**I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THUỶ SẢN THEO
NGÀNH HÀNG VÀ THEO VÙNG SINH THÁI**

1. Trong 10 năm tới kinh tế thủy sản cần phát triển theo định hướng sau:

Đầu tư phát triển mạnh mẽ ngành Thủy sản trong các lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, chế biến, dịch vụ đặc biệt là nuôi trồng thủy sản theo hướng phát triển

bền vững, chú trọng tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu để tiến đến một nghề cá hiện đại có sức cạnh tranh và hiệu quả cao trong kinh tế thị trường, kết hợp giữa sự phát triển phù hợp với đặc thù sinh thái và kinh tế xã hội của các vùng, các địa phương trên cơ sở lợi ích toàn cục trong các chương trình thống nhất nhằm đạt mục tiêu tổng quát kinh tế - xã hội ngành như sau:

- Tổng sản lượng thủy sản năm 2005 đạt 2.450.000 tấn, năm 2010 đạt 3.400.000 tấn.

Trong đó:

- + Khai thác hải sản năm 2005 đạt 1.300.000 tấn, năm 2010 đạt 1.400.000 tấn.

- + Nuôi trồng thủy sản năm 2005 đạt 1.150.000 tấn, năm 2010 đạt 2.000.000 tấn.

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2005 đạt 2,5 tỷ USD, năm 2010 đạt 3,5 tỷ USD.

- Thu hút lao động năm 2005 là 4 triệu người, năm 2010 là 4,4 triệu người.

a) Để phát triển mạnh mẽ nuôi trồng thủy sản trước hết phải quy hoạch lại cơ cấu sử dụng đất đai. Những vùng đất có điều kiện đưa nước mặn vào và đủ điều kiện nuôi thủy sản thì khuyến khích nhân dân chuyển đổi sang nuôi tôm và các loại hải sản. Tuy nhiên tùy theo điều kiện sinh thái, môi trường, thổ nhưỡng và khả năng thủy lợi của từng vùng và địa phương mà có phương thức tổ chức nuôi trồng cho phù hợp như: nuôi

thâm canh, nuôi bán thâm canh, nuôi luân canh một vụ lúa, một vụ tôm hoặc cá, nuôi thủy sản kết hợp với trồng rừng, nuôi sinh thái hoặc làm vườn.

- Vùng nuôi tôm phải được quy hoạch sao cho:

+ Có thể hình thành các cụm dân cư để dễ dàng cho việc xây dựng các công trình giao thông, cung cấp nước sinh hoạt, cung cấp điện và các cơ sở hạ tầng văn hoá, giáo dục, y tế khác. Những vùng này nên được khoanh bao chống lũ lụt và xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh bảo đảm ổn định đời sống nhân dân, yên tâm sản xuất.

+ Các vùng nuôi luân canh và nuôi ghép phải được xác định hệ thống tưới tiêu hợp lý sao cho sản xuất bền vững trên cơ sở ngư - nông - lâm kết hợp.

+ Những vùng chuyên canh tôm phải được quy hoạch bố trí theo hướng thâm canh và phải có hệ thống thủy lợi, cống, kênh, mương hợp lý đảm bảo cung cấp nguồn nước tốt, được xử lý trước khi đưa vào ao nuôi và xử lý nước thải, chất thải sau khi nuôi.

+ Các vùng đất ứ đọng, đất hay bị úng lụt trong mùa mưa không cấy trồng được nên tổ chức nuôi thủy sản. Cũng giống như nuôi tôm tùy theo những địa thế và khả năng cung cấp nước có thể nuôi thâm canh, bán thâm canh hoặc nuôi kết hợp với trồng lúa, trồng cây ăn quả và rau màu. Việc quy hoạch các trang trại nuôi lớn trên 100 ha sẽ được Nhà nước hỗ trợ từ vốn ngân sách để xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống đê bao, đường giao thông và đường điện.

thâm canh, nuôi bán thâm canh, nuôi luân canh một vụ lúa, một vụ tôm hoặc cá, nuôi thủy sản kết hợp với trồng rừng, nuôi sinh thái hoặc làm vườn.

- Vùng nuôi tôm phải được quy hoạch sao cho:

+ Có thể hình thành các cụm dân cư để dễ dàng cho việc xây dựng các công trình giao thông, cung cấp nước sinh hoạt, cung cấp điện và các cơ sở hạ tầng văn hoá, giáo dục, y tế khác. Những vùng này nên được khoanh bao chống lũ lụt và xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh bảo đảm ổn định đời sống nhân dân, yên tâm sản xuất.

+ Các vùng nuôi luân canh và nuôi ghép phải được xác định hệ thống tưới tiêu hợp lý sao cho sản xuất bền vững trên cơ sở ngư - nông - lâm kết hợp.

+ Những vùng chuyên canh tôm phải được quy hoạch bố trí theo hướng thâm canh và phải có hệ thống thủy lợi, cống, kênh, mương hợp lý đảm bảo cung cấp nguồn nước tốt, được xử lý trước khi đưa vào ao nuôi và xử lý nước thải, chất thải sau khi nuôi.

+ Các vùng đất ứ đọng, đất hay bị úng lụt trong mùa mưa không cấy trồng được nên tổ chức nuôi thủy sản. Cũng giống như nuôi tôm tùy theo những địa thế và khả năng cung cấp nước có thể nuôi thâm canh, bán thâm canh hoặc nuôi kết hợp với trồng lúa, trồng cây ăn quả và rau màu. Việc quy hoạch các trang trại nuôi lớn trên 100 ha sẽ được Nhà nước hỗ trợ từ vốn ngân sách để xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống đê bao, đường giao thông và đường điện.

- Nhà nước trung ương và địa phương hỗ trợ xây dựng quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết các khu vực nuôi trồng thủy sản lớn trên 100 ha.

b) Phát triển vững chắc và nâng cao hiệu quả đánh bắt hải sản xa bờ, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp và bảo vệ nguồn lợi hải sản vùng gần bờ. Trên cơ sở xác định lại nghề nghiệp và lực lượng đánh bắt gần bờ các địa phương lập dự án chuyển đổi lực lượng lao động đánh cá dư thừa sang nuôi trồng thủy sản. Nhà nước hỗ trợ bằng tín dụng ưu đãi cho việc phát triển nuôi biển, nuôi trên các vùng cồn cát cho những ngư dân chuyển nghề khai thác gần bờ sang nuôi thủy sản.

c) Tập trung hoàn thiện hệ thống cơ sở hậu cần và dịch vụ cho nghề khơi tập trung ở các trung tâm nghề cá như: Cát Bà (Hải Phòng), Thuận Phước (Đà Nẵng), Phước Tỉnh (Bà Rịa - Vũng Tàu), Sông Đốc (Cà Mau), Tắc Cù (Kiên Giang), Phan Thiết (Bình Thuận).

2. Định hướng phát triển theo các vùng sinh thái:

a) Vùng đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh:

- Phát triển nhanh nuôi trồng thủy sản ở nước ngọt, nước lợ và nuôi biển.

+ Vùng nước ngọt: phát triển nuôi cá ao hồ nhỏ theo hệ VAC. Phát triển nuôi cá ruộng úng trũng theo 2 cách: luân canh 1 vụ lúa, 1 vụ cá. Chuyển ruộng trũng thành ao, vườn để nuôi cá, trồng cây và chăn nuôi gia

súc gia cầm. Trọng tâm là các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, thành phố Hà Nội... đối tượng nuôi là cá quả, cá chép, cá trôi, cá chim trắng, cá trắm, cá rô phi đơn tính, tôm càng xanh...

+ Nuôi nước lợ: nuôi bán thâm canh tôm he, tôm rảo, nuôi quảng canh cải tiến cua bể và một số loài cá, rong câu, nhuyễn thể ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Triển khai các dự án nuôi tôm công nghiệp ở các địa phương như Yên Hưng (Quảng Ninh), Đồ Sơn (Hải Phòng), Giao Thủy, Nghĩa Hưng (Nam Định), Thái Thụy (Thái Bình), Kim Sơn (Ninh Bình).

+ Nuôi biển: nuôi kết hợp với bảo vệ nguồn lợi và nuôi sinh thái biển. Đối tượng nuôi là cá song, cá giò, trai ngọc, bào ngư, nuôi nhuyễn thể 2 mảnh vỏ ở các cửa sông, hình thức nuôi lồng bè trọng tâm là ở Bái Tử Long và vùng đệm của Hạ Long (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng).

- Tiếp tục đầu tư đồng bộ cho khai thác hải sản xa bờ. Hạn chế việc đóng mới tàu lưới kéo xa bờ. Giảm khai thác hải sản gần bờ, phát triển khai thác xa bờ tại các ngư trường ở vịnh Bắc Bộ. Chuyển đổi cơ cấu nghề lưới kéo ở số tàu có công suất dưới 200 cv sang nghề vây có kiêm nghề như câu, chụp mực cho phù hợp để khai thác tại ngư trường này. Cải tiến các mẫu lưới kéo cho phù hợp để tăng tốc độ kéo lưới.

- Giảm dần và tiến tới cấm hẳn các tàu lưới kéo công suất nhỏ khai thác vùng ven bờ. Tăng kích thước lưới kéo tôm, lưới vây để bảo vệ các loài thủy sản chưa trưởng thành.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho nghề cá ở vùng này theo định hướng: Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng các địa phương ven biển, nhất là trung tâm nghề cá Cát Bà (Hải Phòng). Sử dụng có hiệu quả các cảng cá, cảng đảo tiên tiêu đã xây dựng tại Bạch Long Vĩ, Cát Bà có khả năng đáp ứng cho những nhu cầu khai thác, củng cố các cảng cá của Tổng công ty Thủy sản Hải Long, Hòn Gai, Cẩm Phả, Ninh Cơ, để tăng khả năng dịch vụ khai thác hải sản vịnh Bắc Bộ. Đầu tư khu neo đậu phòng tránh trú bão ở Đồ Sơn (Hải Phòng).

+ Đẩy nhanh tiến độ chuyển giao công nghệ sản xuất giống tôm sú, tôm rảo cho các thành phần kinh tế.

+ Quy hoạch nâng cấp 9 xí nghiệp đông lạnh hiện có, để tăng nhanh giá trị kim ngạch xuất khẩu vào năm 2005.

+ Nâng cấp các Trung tâm giống nước ngọt, lợ, mặn của Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I; Trung tâm giống Phú Tảo (Hải Dương); Quý Kim, Cát Bà (Hải Phòng) thành những trung tâm giống quốc gia. Xây dựng hệ thống trại giống cấp I trong hệ thống trại giống quốc gia của các tỉnh, thành phố để chủ động cung cấp đủ giống có chất lượng phục vụ cho nuôi nước ngọt, lợ, biển.

+ Xây dựng trạm quan trắc và cảnh báo môi trường tại Hải Phòng.

+ Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học cho Viện Nghiên cứu Hải sản, xây dựng Trạm nghiên cứu sinh vật biển ở vịnh Bắc Bộ tại Quảng Ninh.

- Trung tâm dịch vụ hậu cần chế biến và thương mại thuỷ sản vùng này là Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nội.

+ Xây dựng chợ cá ở Hà Nội, chợ cá sống ở Bắc Giang, Phủ Lý để cung cấp cá sống cho Hà Nội.

+ Xây dựng chợ cá trên biển ở Thanh Lân. (Quảng Ninh).

b) Vùng Bắc Trung Bộ:

- Phát triển mạnh nuôi trồng thuỷ sản mặn, lợ theo mô hình bán thâm canh đạt năng suất 1-1,5 tấn/ha, và nuôi tôm công nghiệp ở Hoàng Hoá (Thanh Hoá), Quỳnh Lưu (Nghệ An), Kỳ Anh (Hà Tĩnh), Quảng Trạch (Quảng Bình), Vĩnh Linh (Quảng Trị). Cải tạo, nâng cấp và xây dựng các trại giống hải sản cấp I trong hệ thống trại giống quốc gia của các tỉnh để đảm bảo đủ *giống có chất lượng cho nuôi. Quy hoạch chuyển đổi đất* ven biển sang phát triển nuôi trồng thuỷ sản. Đầu tư hệ thống thuỷ lợi đặc biệt cho vùng nuôi phù hợp với vùng đất cát của các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.

Phát triển nuôi thuỷ sản ở các huyện miền núi. Chú ý cung cấp đủ giống cho các huyện miền núi.

- Tiếp tục đầu tư đồng bộ cho chương trình khai thác hải sản xa bờ. Hạn chế việc đóng mới tàu khai thác hải sản xa bờ. Chuyển đổi một số tàu dưới 200 cv đang làm nghề lưới kéo hoạt động kém hiệu quả sang các nghề vây, câu. Chú ý đầu tư cho dịch vụ hậu cần nghề cá. Đưa vào sử dụng các cảng đã xây dựng như Cửa Hội (Nghệ An), Xuân Phổ (Hà Tĩnh), Sông Gianh (Quảng Bình). Khẩn trương xây dựng để đưa vào sử dụng các cảng cá, bến cá Lạch Hới, Lạch Bạng (Thanh Hoá), Nhật Lệ (Quảng Bình), Cồn Cỏ (Quảng Trị). Đầu tư khu vực phòng tránh trú bão Lạch Trường (Thanh Hoá), Cửa Tùng (Quảng Trị), Cửa Sót (Hà Tĩnh). Nâng cấp các cảng và các bến cá hiện có. củng cố, nâng cấp các xí nghiệp chế biến hải sản hiện có theo hệ thống quản lý chất lượng ngành, đổi mới công nghệ chế biến để có sản phẩm chất lượng cao phục vụ cho yêu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

c) Vùng duyên hải Nam Trung Bộ:

- Về nuôi trồng thủy sản.

Với ưu thế của điều kiện tự nhiên, và số lượng các trại tôm giống chiếm khoảng 70% số trại giống tôm toàn quốc và có ưu thế nuôi tôm sú, nuôi thủy sản lồng bè trên biển, phát triển mạnh nghề nuôi nước lợ, nuôi biển theo hướng:

+ Quy hoạch nuôi trồng thủy sản vùng phá Tam Giang, Cầu Hai và hình thành các dự án nuôi trồng thủy sản ở Phú Diên, Quảng Công, Vinh Hưng, Phú

Xuân, Lộc Vinh, Phú Vang (Thừa Thiên - Huế); Hoà Vang (Đà Nẵng); Núi Thành, Tam Kỳ, Duy Vinh, Duy Xuyên, thị xã Hội An (Quảng Nam).

+ Xây dựng khu nuôi tôm công nghiệp Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn, Hoà Vang (Đà Nẵng); Núi Thành, Duy Xuyên, thị xã Hội An, Tam Kỳ (Quảng Nam); Tư Nghĩa (Quảng Ngãi); Châu Me, Tịnh Hoà, Cà Ninh, Bình Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Quy Nhơn (Bình Định); Tuy Hoà, Sông Cầu (Phú Yên); Nha Trang, Ninh Thuận, Cam Ranh (Khánh Hoà); Ninh Hải, Ninh Phước, Phan Rang (Ninh Thuận); Hàm Tân, Tuy Phong, Phan Thiết (Bình Thuận).

+ Đầu tư xây dựng Trung tâm giống hải sản quốc gia ở Khánh Hoà. Xây dựng Trung tâm kiểm dịch thủy sản miền Trung (Nha Trang). Cải tạo, nâng cấp các trại giống hải sản cấp I trong hệ thống trại giống quốc gia của các tỉnh.

+ Phát triển nuôi thủy sản lồng bè trên biển ở Huế, Đà Nẵng, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận. Phát triển hệ thống nuôi tôm trên các cồn cát.

+ Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn nuôi tôm ở Huế và một số cơ sở khác ở Khánh Hoà, Bình Thuận.

- Về khai thác:

+ Tiếp tục đầu tư đồng bộ cho Chương trình khai thác hải sản xa bờ, lựa chọn các chủ đầu tư có kinh nghiệm, có kỹ thuật và có vốn để phát triển đội tàu câu để khai thác ở khu vực Trường Sa và DK1. Đầu tư các

công trình cảng và bến cá, dịch vụ hậu cần, đào tạo lao động, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền.

+ Nâng cấp các cảng và bến cá hiện có: Cảng cá Thuận An, cảng cá Quận 3 - Đà Nẵng, cảng cá Quy Nhơn. Đưa vào sử dụng cảng cá Thuận Phước. Tiếp tục khởi công xây dựng cảng cá và bến cá Kỳ Hà, Cửa Đại, Tam Kỳ (Quảng Nam); bến cá Sa Kỳ (Quảng Ngãi), cù lao Xanh (Bình Định), Hòn Rớ (Khánh Hoà), Vũng Rô (Phú Yên), Ninh Chữ (Ninh Thuận); Phan Rí, Cửa Hàm Tân (Bình Thuận), cù lao Chàm (Quảng Nam). Xây dựng khu neo đậu trú bão cho tàu thuyền hoạt động nghề cá: Hoà Duân (Thừa Thiên - Huế), Thọ Quang (Đà Nẵng); Lý Sơn, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi).

- Về chế biến:

Đầu tư nâng cấp Nhà máy chế biến thủy sản Quảng Ngãi. Xây mới Nhà máy đông lạnh Phú Lộc. Nâng cấp cơ sở chế biến thủy sản Thuận An, Sông Hương (Huế), Khánh Hoà, Bình Thuận để tăng lượng sản phẩm chế biến xuất khẩu. Đầu tư mở rộng Nhà máy đông lạnh 32 của Công ty Thuận Phước và Nhà máy đông lạnh 131 của Công ty liên doanh chế biến hàng xuất khẩu Đà Nẵng, Nhà máy chế biến thủy sản Minh Quang, Xí nghiệp chế biến Thọ Quang thuộc Công ty Phước Tiến (Đà Nẵng), Công ty Thủy sản Quảng Ngãi, Công ty trách nhiệm hữu hạn Quảng Nam, Công ty xuất nhập khẩu Bình Thuận.

Trung tâm nghề cá ở khu vực này là Đà Nẵng và

Bình Thuận.

d) Vùng Đông Nam Bộ:

Đây là vùng kinh tế có khả năng tăng trưởng nhanh, là trung tâm lớn về chế biến xuất khẩu, dịch vụ thương mại thủy sản, trọng điểm là thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Vì vậy hướng phát triển của vùng này cần tập trung vào dịch vụ hậu cần như xây dựng cảng cá, chợ cá, trong đó, xây dựng chợ cá quốc tế ở thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm dịch vụ thương mại lớn nhất khu vực phía Nam.

- Về nuôi trồng thủy sản: chủ yếu là phát triển nuôi cá trên biển bằng lồng bè, nuôi nhuyển thể, nuôi tôm sú ở Bà Rịa - Vũng Tàu, nuôi cá nước ngọt trong lồng trên các hồ chứa và nuôi tôm càng xanh ở thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Đồng Nai. Sắp xếp, lựa chọn các trại giống thủy sản hiện có để nâng cấp cải tạo thành giống thủy sản nước ngọt, giống hải sản cấp I trong hệ thống trại giống quốc gia của các tỉnh để có đủ giống cung cấp cho phong trào nuôi. Tiếp tục đầu tư nâng cấp Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II, đầu tư xây dựng Trung tâm giống hải sản quốc gia, Trạm quan trắc và cảnh báo môi trường ở Vũng Tàu.

- Về khai thác hải sản: phát huy thế mạnh của đội tàu khai thác hải sản xa bờ hiện có để khai thác ở vùng biển Trường Sa và DK1. Phát triển công nghiệp đóng tàu tại Bà Rịa - Vũng Tàu, quản lý sử dụng có hiệu quả cảng cá Cát Lở, Bến Đầm Côn Đảo và các cảng cá khác

làm dịch vụ hậu cần cho khai thác hải sản xa bờ. Đầu tư cho khu phòng tránh trú bão Côn Đảo.

Xây dựng các đội tàu công ích của Tổng Công ty hải sản Biển Đông, của quân chủng hải quân để phục vụ hậu cần cho khu vực Trường Sa và DK1.

- Về chế biến: đây là trung tâm chế biến lớn trong thời gian tới cần nâng cấp một số xí nghiệp chế biến, chú trọng tập trung sản xuất loại sản phẩm có chất lượng cao cung ứng cho siêu thị và xuất khẩu, gia tăng sản lượng xuất khẩu tươi sống ra tất cả các thị trường ở Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh.

Xây dựng chợ cá, siêu thị hải sản và cơ sở kiểm nghiệm vệ sinh thủy sản ở thành phố Hồ Chí Minh.

d) Vùng đồng bằng sông Cửu Long:

Đây là vùng quan trọng nhất đối với sự phát triển của ngành thủy sản, có sản lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy sản lớn nhất cả nước, có khả năng phát triển thủy sản toàn diện về khai thác, nuôi trồng, chế biến, thương mại và dịch vụ.

Quy hoạch chuyển đổi khoảng 500.000 ha diện tích đất trũng, đất nhiễm mặn của các tỉnh ở khu vực này sang nuôi tôm sú, song ở đây cần nhanh chóng đầu tư đồng bộ phù hợp với bước chuyển đổi, nhất là xây dựng các cơ sở sản xuất giống, phòng trừ dịch bệnh và sản xuất thức ăn...

- Về nuôi trồng thủy sản: Xây dựng hệ thống thủy lợi kênh máng để phát triển nuôi tôm công nghiệp, nuôi

tôm với các hình thức phù hợp với điều kiện sinh thái ở các tỉnh Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng, Kiên Giang. Phát triển nuôi nhuyễn thể ở Tiền Giang, Kiên Giang, Bến Tre. Phát triển nuôi thủy sản ruộng trũng ở Cà Mau, Bạc Liêu, Long An. Phát triển nuôi tôm càng xanh ở Vĩnh Long, Mỹ Tho, Bến Tre, Tiền Giang; nuôi cá bè ở An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ.

Cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng các trại giống cấp I về hải sản và giống thủy sản nước ngọt (trong hệ thống trại giống quốc gia), khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển giống theo quy hoạch để đảm bảo đủ giống nuôi trồng thủy sản.

- Về khai thác: Hạn chế việc gia tăng các tàu khai thác hải sản xa bờ, chỉ đóng mới để thay thế tàu hỏng, cũ; đầu tư tiếp và có các giải pháp hữu hiệu để các tàu đóng bằng nguồn vốn khác phục hậu quả cơn bão số 5 (1997) hoạt động có hiệu quả.

Củng cố các cơ sở đóng sửa tàu thuyền, xây mới và nâng cấp các bến cá, cảng cá: Trong đó có cảng cá Hòn Khoai, Sông Đốc (Cà Mau), Trần Đề, Gành Hào (Bạc Liêu), Ba Tri (Bến Tre), Láng Chim, Định An (Trà Vinh); Vàm Láng, Mỹ Tho (Tiền Giang), Nhà Mát (Bạc Liêu); Dương Đông, Xẻo Nhào, Ba Ròn, An Thới, Phú Quốc, Thổ Chu, Tắc Cậu (Kiên Giang) để phục vụ cho khai thác xa bờ. Đầu tư khu vực phòng tránh trú bão: Hòn Chuối (Cà Mau), Hòn Ngang (Kiên Giang).

- Tổ chức để hình thành chợ cá trên biển Kiên Hải - Kiên Giang.

- Về chế biến: Đổi mới thiết bị, mở rộng, nâng cấp các nhà máy chế biến trong vùng đảm bảo chế biến nhiều loại sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu và nội địa.

g) Vùng Tây Nguyên:

Phát triển nuôi cá ao theo mô hình VACR, nuôi cá nước chảy, nuôi cá lồng trên các hồ chứa, sông và nuôi cá xen canh trên ruộng cấy lúa nước nhằm đáp ứng tiêu dùng tại chỗ đảm bảo nhu cầu thực phẩm. Đối tượng nuôi chủ yếu là cá truyền thống và cá có giá trị kinh tế cao như: cá chép lai, cá rô phi,... Chú trọng quy hoạch nuôi hồ chứa, chuyển dần sang nuôi công nghiệp các đối tượng xuất khẩu.

Cải tạo, nâng cấp các trại cá giống của các tỉnh trong vùng, hình thành trại giống cấp I trong hệ thống trại giống quốc gia nhằm cung cấp đủ giống có chất lượng cho dân nuôi, nhất là dân ở vùng sâu, vùng xa. Chú ý đầu tư dịch vụ hậu cần cho nuôi trồng thủy sản và công nghệ bảo quản và vận chuyển phân phối sản phẩm cho toàn khu vực.

h) Vùng trung du và miền núi phía Bắc:

Phát triển nuôi cá theo mô hình VAC, nuôi cá nước chảy, nuôi cá lồng trên các hồ chứa trên sông với các đối tượng cá nuôi truyền thống: mè, trôi, trắm, chép, rô phi. Từng bước bổ sung các đối tượng có giá trị kinh tế cao để nuôi trong ao, hồ tạo ra sản phẩm hàng hoá xuất khẩu.

Cải tạo nâng cấp các trại cá giống ở các tỉnh có nghề cá phát triển thành các trại giống thủy sản cấp I trong hệ thống trại giống quốc gia, hình thành các trại sản xuất, trại ương nuôi cá giống nhằm cung cấp đủ giống tại chỗ cho vùng nuôi. Chú ý đầu tư cho dịch vụ hậu cần, cho nuôi trồng và công nghệ bảo quản vận chuyển phục vụ cho phân phối sản phẩm.

II. MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH ĐỂ TĂNG KHẢ NANG TIÊU THỤ SẢN PHẨM THỦY SẢN, THÚC ĐẨY SẢN XUẤT PHÁT TRIỂN

1. Ứng dụng rộng rãi thành tựu khoa học - công nghệ mới vào sản xuất thủy sản

a) Về nuôi trồng thủy sản

- Giao cho Viện Kinh tế và quý hoạch thủy sản kết hợp với các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có quản lý thủy sản) điều tra nghiên cứu, lập quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản trên các loại hình mặt nước thuộc các vùng nước mặn, lợ và nước ngọt. Các Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, II, Trung tâm nghiên cứu thủy sản III, Trung tâm Khuyến ngư trung ương, và Trung tâm khuyến ngư, khuyến nông các tỉnh phối hợp với các cơ quan nghiên cứu và đào tạo ngoài ngành liên quan tổ chức để chuyển giao các công nghệ sinh học cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất thủy sản nhằm khai thác sử dụng có

hiệu quả các loại đất mặt nước (đặc biệt là các eo vịnh, đầm phá ven biển, ruộng trũng và hồ chứa), thông qua các mô hình nuôi (nuôi ghép, nuôi đơn, nuôi xen canh) với các hình thức nuôi thích hợp (nuôi cá ao hồ nhỏ, nuôi cá nước chảy, nuôi cá ruộng, nuôi cá ở lồng bè đăng chắn và nuôi công nghiệp).

- Các Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, II, Trung tâm nghiên cứu thủy sản III, Trung tâm khuyến ngư trung ương và các tỉnh phối hợp với các cơ quan nghiên cứu và đào tạo ngoài ngành liên quan sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học và kinh phí khuyến ngư hàng năm để đầu tư nghiên cứu hoàn thiện công nghệ nuôi thủy sản thương phẩm (nước lợ, nuôi biển, nuôi nước ngọt) với các mô hình năng suất khác nhau, đối tượng là các loài có giá trị kinh tế như (tôm sú, tôm rảo, cá bớp, cua biển, cá ba sa, cá tra, rô phi đơn tính, tôm càng xanh, lươn, ba ba, tôm hùm, trai ngọc, bào ngư, cá song, cá vược, cá hồng...). Ứng dụng công nghệ của nước ngoài vào nuôi bán thâm canh, thâm canh, nuôi công nghiệp các đối tượng có giá trị cao và xuất khẩu, tiến tới trang bị tự động hoá trong công nghệ nuôi để nâng cao năng suất, hạ giá thành, đảm bảo vệ sinh an toàn môi trường nuôi và vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Nghiên cứu, quy hoạch xây dựng hoàn chỉnh hệ thống trại giống quốc gia, hệ thống các trại giống quốc gia cấp I, tạo ra mạng lưới trại giống rộng khắp trong toàn quốc. Áp dụng công nghệ sinh học (di truyền, lai

tạo, chọn giống) để tạo ra giống mới năng suất cao, kháng bệnh, chất lượng sản phẩm tốt. Khuyến khích tạo điều kiện để mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất giống thủy sản nhân tạo chất lượng cao, sạch bệnh, phục vụ thỏa mãn cho nuôi trồng thủy sản trong nước, tái tạo nguồn lợi và xuất khẩu. Đối với một số loài có giá trị kinh tế cao chưa sản xuất được giống thì nhập khẩu công nghệ hoặc thuê chuyên gia nước ngoài sản xuất giống để đáp ứng yêu cầu sản xuất.

- Các Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I,II, Trung tâm nghiên cứu thủy sản III phối hợp với các trường đại học trong và ngoài ngành, Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Thú y trung ương nghiên cứu và sản xuất các loại thuốc, vacxin và phương pháp phòng trị bệnh tôm, cá và các loài thủy đặc sản để đảm bảo an toàn dịch bệnh cho nuôi trồng thủy sản.

- Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I,II, Trung tâm nghiên cứu thủy sản III kết hợp với các cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phối hợp với các cơ quan nghiên cứu và đào tạo ngoài ngành liên quan để nghiên cứu hoàn thiện công nghệ sản xuất thức ăn cho các loài nuôi ngọt, lợ, biển, nhất là thức ăn phù hợp với giai đoạn phát triển của ấu trùng nhuyễn thể, giáp xác và giai đoạn phát triển của cá bột thuộc các loài cá biển có giá trị kinh tế cao, để nâng cao tỷ lệ sống của giống sinh sản nhân tạo.

b) Về khai thác thủy sản

- Nghiên cứu điều tra xác định nguồn lợi hải sản vùng xa bờ, các vùng hải sản trọng điểm, phân bố tập trung; tập tính sinh học, quy luật di cư và biến động của các đối tượng khai thác; xây dựng một số khu vực bảo tồn sinh vật biển; các vùng cấm và hạn chế khai thác hải sản (nhất là các loài quý hiếm, đối tượng hải sản quan trọng phục vụ phát triển nghề nuôi biển); thực nghiệm các công nghệ khai thác phù hợp để có cơ sở khoa học cho việc phát triển đội tàu khai thác hải sản xa bờ.

- Nghiên cứu, cải tiến một số nghề khai thác hải sản ven bờ quan trọng hiện có (như: lưới kéo tôm, cá, lưới đáy, lưới vây, lưới vó, lưới mảnh) để giảm khai thác tôm, cá chưa trưởng thành và một số đối tượng cấm khai thác để bảo vệ nguồn lợi. Tiến hành trang bị máy định vị, máy dò cá, máy thông tin liên lạc cho tàu thuyền một số nghề cá. Trang bị tời thủy lực thu dây, kéo lưới cho một số nghề (lưới kéo cá, tôm, lưới vây rút chì, lưới rê) để giảm cường độ lao động và tăng thời gian sản xuất.

- Đối với công nghệ khai thác hải sản xa bờ: Tăng cường nghiên cứu cải tiến kết cấu ngư cụ, phương pháp đánh bắt, trang bị máy tời truyền động thủy lực, sử dụng máy điện tử hàng hải, dò cá, thông tin liên lạc hiện đại, nghiên cứu công nghệ bảo quản sản phẩm thủy sản dài ngày trên biển. Kiêm nghề để mở rộng

phạm vi đánh bắt, nâng cao năng suất đánh bắt, tăng thời gian sản xuất trên biển, tập trung vào một số nghề (lưới kéo cá đáy, lưới vây rút chì, lưới rê, câu ngư, lưới chụp mực).

- Nhập một số công nghệ của nước ngoài để khai thác cá ngư, cá nổi khác, sử dụng chà rạo di động dụ cá tập trung, phát triển lưới kéo cá hoạt động ở độ sâu trên 100 m để nâng cao năng suất khai thác, chất lượng và đa dạng hoá sản phẩm.

Các nội dung khoa học về khai thác hải sản nêu trên giao cho Viện nghiên cứu hải sản Hải Phòng và phối hợp với trường Đại học Thủy sản Nha Trang thực hiện bằng nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học hàng năm và nguồn kinh phí Nhà nước cấp để phục vụ cho chương trình khai thác hải sản xa bờ.

c) Về chế biến thủy sản

- Giao cho Viện nghiên cứu hải sản Hải Phòng kết hợp với cơ quan khác và các cơ sở chế biến thủy sản bằng vốn sự nghiệp nghiên cứu áp dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch như: các công ten nơ lạnh trong các quá trình thu gom, bảo quản vận chuyển nguyên liệu đến khi chế biến; trang bị hầm tàu cách nhiệt và hầm tàu lạnh trên các tàu đánh cá xa bờ, sản xuất đá vảy bằng nước biển trên tàu. Tổ chức hệ thống chợ cá công nghiệp có nhà che và hệ thống bảo quản nguyên liệu, xây dựng các cảng cá, phát triển loại tàu dịch vụ thu gom, sơ chế sản phẩm trên tàu để hạn chế hao hụt và

tăng giá trị sản phẩm sau thu hoạch.

- Các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản bằng kinh phí của mình đổi mới công nghệ, thiết bị. Nâng cấp 80 cơ sở chế biến thủy hải sản xuất khẩu hiện có và xây mới 20 nhà máy chế biến thủy hải sản, áp dụng những tiêu chuẩn quốc tế. Đào tạo nâng cao tay nghề cho công nhân, nhập khẩu công nghệ đông rơ (IQF) có công suất thích hợp với từng vùng nguyên liệu, áp dụng công nghệ chế biến Surimi từ các loài cá tạp có giá trị kinh tế thấp sản xuất ra các mặt hàng thủy sản đạt chất lượng cao. Đưa hệ thống quản lý chất lượng theo GMP, SSOP và HACCP áp dụng đối với các cơ sở chế biến hải sản, áp dụng công nghệ lưu giữ và vận chuyển thủy sản sống (như ngừ đông).

- Nhập khẩu công nghệ chế biến, đa dạng hoá mặt hàng để nâng cao giá trị của sản phẩm đông lạnh, sản xuất mặt hàng giá trị gia tăng (thiết bị cấp đông IQF, thiết bị sản xuất đá vảy) có hệ thống vi tính xử lý để nâng cao mức độ tự động hoá tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm.

d) Cơ khí và dịch vụ hậu cần nghề cá:

- Tổ chức hậu cần dịch vụ trên biển để góp phần nâng cao hiệu quả các nghề khai thác hải sản xa bờ. Nghiên cứu đóng được tàu vỏ thép có công suất 600 cv trở lên, tiếp tục nghiên cứu thiết kế đóng thử để đánh giá chất lượng, độ bền các vỏ tàu bằng vật liệu composit hoặc tàu vỏ gỗ phun phủ composit để thay thế gỗ đóng

tàu cá cỡ nhỏ và vừa.

- Chế tạo thiết bị chuyển động thuỷ lực để cơ khí hoá thao tác một số nghề khai thác hải sản, nhập một số thiết bị tiên tiến để các năm sau sản xuất được lưới sọt với chất lượng cao, không phải nhập thành phẩm của nước ngoài, sản xuất các thiết bị lạnh cho ngành chế biến thuỷ sản, các trang thiết bị dùng cho bảo quản và vận chuyển thuỷ sản.

- Chế tạo và sản xuất các trang thiết bị bảo hộ lao động, cứu sinh, đáp ứng yêu cầu vật tư phục vụ khai thác, nuôi trồng và bảo quản sản phẩm thuỷ sản.

2. Tạo thêm các nguồn lực phát triển kinh tế thuỷ sản:

- Tổ chức thực hiện tốt những chính sách về đất đai theo quy định của Luật Đất đai, giao quyền sử dụng đất mặt nước bãi bồi, bãi cát ven biển, hải đảo, đầm phá, các eo vịnh, hồ chứa, sông lớn vẫn còn bỏ hoang ít sử dụng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào việc phát triển nuôi trồng thuỷ sản. Trên cơ sở kinh tế hộ, tiếp tục phát triển loại hình kinh tế trang trại ở các hồ chứa, bãi bồi, đầm phá ven biển để gắn sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm phù hợp với từng vùng, từng địa phương trong phạm vi toàn quốc.

- Tăng cường hợp tác, liên doanh liên kết, thành lập các hội nghề nghiệp giữa các hộ sản xuất, các chủ trang trại, các thành phần kinh tế để mở rộng quy mô, tăng

khả năng đầu tư vốn, thu hút lao động sản xuất ra hàng hoá thuỷ sản có giá trị kinh tế, gắn kết sản xuất - xây dựng cơ sở sơ chế chế biến thuỷ sản với việc giao lưu mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước.

- Tổ chức đào tạo phát triển nguồn nhân lực thuỷ sản cho các địa phương, các vùng sản xuất, đối tượng là những người tham gia sản xuất thuỷ sản trên phạm vi toàn quốc. Phát triển các loại hình đào tạo, mở các lớp dạy nghề, tập huấn chuyển giao công nghệ theo chương trình khuyến ngư, hướng dẫn kỹ thuật từ xa trên phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức tham quan để nâng cao tay nghề và trình độ chuyên môn, quản lý, tiếp thị cho những người tham gia khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thuỷ sản.

3. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm thuỷ sản:

- Phải tăng cường công tác thông tin thị trường, nâng cao khả năng tiếp thị; gắn thị trường với sản phẩm, thị trường nước ngoài với thị trường trong nước; gắn hợp tác thương mại, quan hệ đối ngoại với trao đổi buôn bán xuất khẩu hàng hoá thuỷ sản; gắn chất lượng hàng hoá, mẫu mã và đa dạng hoá sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm thuỷ sản với yêu cầu thị hiếu của khách hàng nhập khẩu (nhất là thị trường Mỹ, EU, Đông Âu, Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài

Loan...) để ổn định và mở rộng thị trường xuất khẩu tiêu thụ sản phẩm.

- Công tác nghiên cứu cũng phải giới thiệu thông tin thị trường.

- Tạo điều kiện để các cơ quan đại diện của nước ngoài tiếp xúc với các nhà doanh nghiệp Việt Nam và các doanh nghiệp thuỷ sản trong nước; đại diện ngoại giao và tham tán thương mại Việt Nam ở nước ngoài nắm bắt được những thông tin, giới thiệu và nâng cao vị thế các mặt hàng thuỷ sản Việt Nam với bạn bè quốc tế.

- Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong sự phân công trách nhiệm giữa Bộ Thương mại, Bộ Thuỷ sản và Ủy ban nhân dân các tỉnh trong việc tiêu thụ sản phẩm thuỷ sản. Khuyến khích tạo mọi điều kiện để các nhà doanh nghiệp thuỷ sản tham gia các hội chợ trong nước và quốc tế, tiếp thị giới thiệu các mặt hàng truyền thống, các ngành hàng, mặt hàng chất lượng cao mà bạn hàng ưa thích. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ kinh doanh xuất nhập khẩu thuỷ sản.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Thuỷ sản giao cho Vụ Kế hoạch và Đầu tư - Viện Kinh tế và quy hoạch thuỷ sản phối hợp với Sở Thuỷ sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có

quản lý thủy sản) làm việc với Sở Địa chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát lại tiềm năng các loại mặt nước hiện nay đang còn bị hoang hoá, ruộng trũng cấy lúa năng suất thấp, bãi cát các vùng bãi ngang, đất làm muối kém hiệu quả để điều chỉnh lại quy hoạch, xây dựng các dự án phát triển sản xuất thủy sản theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với từng địa phương, từng vùng sinh thái nhằm khai thác hết tiềm năng sẵn có phát triển nuôi trồng thủy sản, có phương án đầu tư hợp lý.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần phải có quy hoạch (theo Chỉ thị số 32/1998/CT-TTg ngày 23-9-1998 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 05/1999/TT-BKH ngày 11-11-1999 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quản lý các dự án quy hoạch và Văn bản số 1050/TS-KHĐT và số 1534/TS-KHĐT của Bộ Thủy sản hướng dẫn quản lý các dự án quy hoạch) và phương án đầu tư phát triển nghề khai thác hải sản ven bờ, xa bờ, cải hoán các tàu đánh cá ven bờ, đóng mới các tàu đánh cá xa bờ, tổ chức sản xuất trên biển, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ hậu cần; cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở chế biến.

3. Vụ Khoa học công nghệ, Vụ Nghề cá kết hợp với các Viện, Trung tâm nghiên cứu, các trường đại học trong và ngoài ngành cùng với Trung tâm khuyến ngư trung ương; Trung tâm khuyến ngư, khuyến nông các

tình đào tạo bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ quản lý; tiến hành nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm sản xuất về những lĩnh vực sản xuất giống, nuôi và khai thác hải sản, sản xuất thức ăn và thuốc thú y thủy sản, phòng và chữa bệnh cho nuôi thủy sản. Chuyển giao công nghệ cho mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển thủy sản.

Trên đây là nội dung hướng dẫn của Bộ Thủy sản thực hiện Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP ngày 15-6-2000 của Chính phủ. Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc đề nghị các địa phương, các đơn vị trực thuộc Bộ, các nhà doanh nghiệp quan tâm đến thủy sản phản ánh kịp thời về Bộ Thủy sản để Bộ Thủy sản nghiên cứu sửa đổi và bổ sung.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Thứ trưởng

NGUYỄN VIỆT THẮNG

7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 103/2000/QĐ-TTg
NGÀY 25-8-2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về một số chính sách khuyến khích
phát triển giống thủy sản

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ và phát triển giống thủy sản nhằm:

1. Sản xuất đủ giống đạt tiêu chuẩn chất lượng, giá cả phù hợp cung cấp cho nghề nuôi trồng thủy sản trong nhân dân, bao gồm các giống nuôi nước ngọt, nước lợ, nước mặn, trong nội địa và trên biển;

2. Bảo vệ và phát triển nguồn giống sinh sản tự nhiên đảm bảo tài nguyên thuỷ sản phát triển bền vững.

Điều 2. Khoa học, công nghệ giống thuỷ sản phải đáp ứng yêu cầu phục vụ nuôi trồng và phát triển nguồn lợi theo hướng:

1. Đối với các loại thuỷ sản đã có công nghệ sản xuất giống nhân tạo, phải đảm bảo sản xuất đủ giống, giống tốt, sạch bệnh để cung cấp tại chỗ cho các vùng trong cả nước. Hạn chế đến mức thấp nhất việc vận chuyển giống từ vùng này sang vùng khác để đảm bảo chất lượng và hạ giá thành con giống.

2. Đối với loại thuỷ sản có triển vọng nuôi có hiệu quả, công nghệ sản xuất giống đã có kinh nghiệm bước đầu, nhưng chưa hoàn thiện thì phải khẩn trương nghiên cứu hoàn thiện để áp dụng trong sản xuất đại trà.

3. Đối với các loại thuỷ sản có triển vọng nuôi có hiệu quả, nhưng trước mắt việc nghiên cứu để tạo ra công nghệ sản xuất giống nhân tạo còn khó khăn thì phải đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về lĩnh vực này, đồng thời khuyến khích việc nhập khẩu để có đủ giống cho nhu cầu nuôi trồng trong nhân dân.

Việc nhập khẩu giống thuỷ sản không thuộc danh mục cấm (do Bộ Thương mại công bố theo đề nghị của Bộ Thuỷ sản) thì không cần giấy phép, nhưng phải làm thủ tục kiểm dịch theo quy định của pháp luật.

4. Đối với các vùng có nguồn giống tự nhiên phải quy hoạch và có quy chế quản lý cụ thể, có kế hoạch bổ sung giống sinh sản nhân tạo đưa vào tự nhiên.

Điều 3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu về sử dụng đất, mặt nước để đầu tư sản xuất giống thủy sản được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cấp chính quyền địa phương ưu tiên giải quyết và được hưởng các chính sách ưu đãi về tiền sử dụng đất và tiền thuê đất.

Điều 4. Đầu tư và tín dụng.

1. Ngân sách Nhà nước (bao gồm cả vốn sự nghiệp) đầu tư cho:

a) Các Viện, Trung tâm nghiên cứu thủy sản thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nguồn gen thủy sản;

b) Sản xuất giống gốc;

c) Nhập khẩu giống gốc, giống mới, giống quý có khả năng thuần hoá để sản xuất rộng rãi; nhập công nghệ sản xuất giống có năng suất và chất lượng cao, trước hết tập trung vào công nghệ sản xuất giống các loài nuôi chủ yếu, có khả năng xuất khẩu;

d) Sản xuất giống để thả vào vùng nước tự nhiên ở những nơi được quy hoạch. Bộ Thủy sản, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với các địa phương làm quy hoạch và xây dựng đề án bảo vệ các bãi đẻ tự nhiên của các loài thủy sản trình Chính phủ quyết định;

đ) Xây dựng một số trung tâm giống quốc gia cần thiết ở các vùng;

e) Tăng kinh phí khuyến ngư cho Trung ương và địa phương, bảo đảm mức kinh phí hàng năm khoảng 20 tỷ đồng (trong đó Trung ương 10 tỷ đồng), trước hết ưu tiên cho việc chuyển giao công nghệ sản xuất giống thủy sản.

f) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dành một phần vốn ngân sách của địa phương để hỗ trợ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất giống thủy sản.

Việc đầu tư phát triển giống bằng nguồn chi ngân sách nêu trên (a, b, c, d, đ) phải có dự án cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải cân đối trong kế hoạch hàng năm, bảo đảm đủ vốn cho các dự án này.

2. Vốn tín dụng.

a) Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: từ năm 2000 đến năm 2005 dành khoảng 1.000 tỷ đồng từ nguồn Quỹ hỗ trợ phát triển để cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vay, trong đó ưu tiên cho hộ gia đình có nhu cầu vay để sản xuất giống thủy sản, bao gồm vốn xây dựng cơ bản và vốn lưu động.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vay vốn tín dụng của Nhà nước phải lập dự án vay vốn. Các dự án này nếu không có yêu cầu thuê đất thì chủ dự án tự quyết định. Nếu cần thuê đất thì dự án phải được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận. Việc thực hiện dự án không phải qua đấu thầu.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vay vốn tín dụng của Nhà nước được dùng tài sản hình thành bằng vốn vay để thế chấp; mỗi dự án được vay không quá 1,0 tỷ đồng; thời gian thu hồi vốn tối đa không quá 5 năm; lãi suất tiền vay theo quy định hiện hành của Quỹ hỗ trợ phát triển.

b) Tín dụng thương mại: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các ngân hàng thương mại cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vay đủ vốn để sản xuất giống thủy sản; lãi suất tiền vay và thời gian vay vốn theo quy định hiện hành; mức vay dưới 50 triệu đồng thì không phải thế chấp. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tùy theo điều kiện cụ thể của tỉnh, thành phố hỗ trợ một phần lãi suất tiền vay cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất giống.

c) Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ưu tiên dành kinh phí cho các dự án thử nghiệm về sản xuất giống thủy sản; Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia ưu tiên cấp tín dụng với điều kiện thuận lợi hoặc với lãi suất ưu đãi cho việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ về sản xuất giống.

Điều 5. Thực hiện ưu đãi và miễn giảm các loại thuế theo quy định của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Điều 6. Bộ Thủy sản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan nghiên cứu và đào tạo trong ngành thủy sản và

huy động lực lượng khoa học ngoài ngành tham gia nghiên cứu tạo giống, sản xuất giống. Khuyến khích các cơ quan nghiên cứu, đào tạo giúp đỡ hoặc hợp tác, liên doanh, liên kết với hộ gia đình, cá nhân về sản xuất giống thuỷ sản.

Điều 7. Bộ Thuỷ sản có quy hoạch, kế hoạch đào tạo cán bộ kỹ thuật (kể cả đào tạo ở nước ngoài) để có cán bộ đầu ngành về giống thuỷ sản; trong kế hoạch xây dựng cơ bản hàng năm ưu tiên đầu tư cho các Viện, Trung tâm nghiên cứu, để các cơ sở này sớm có đủ điều kiện và trình độ nghiên cứu về giống ngang tầm với các nước trong khu vực và quốc tế.

Các chương trình khuyến ngư phải tăng cường đào tạo, tập huấn cho nông dân, ngư dân kiến thức về sản xuất giống, phòng trừ dịch bệnh, nâng cao chất lượng giống.

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thuê chuyên gia nước ngoài chuyển giao công nghệ sản xuất giống.

Bộ Thuỷ sản phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm tốt công tác quản lý nhà nước về giống thuỷ sản.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 9. Các Bộ trưởng các Bộ: Thuỷ sản, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thương mại, Giáo dục và Đào tạo; Trưởng ban

Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN CÔNG TẠ

**8. THÔNG TƯ SỐ 04/2000/TT-BTS
NGÀY 3-11-2000 CỦA BỘ THỦY SẢN**

**Hướng dẫn thực hiện một số điều
trong Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg
ngày 25-8-2000 của Thủ tướng Chính phủ về một
số chính sách khuyến khích phát triển giống
thủy sản**

Căn cứ Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản. Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện như sau:

**1. KHUYẾN KHÍCH TẠO ĐIỀU KIỆN CHO CÁC TỔ
CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN THUỘC MỌI THÀNH
PHẦN KINH TẾ TRONG NƯỚC VÀ CÁC NHÀ ĐẦU TƯ
NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO LĨNH VỰC BẢO VỆ VÀ
PHÁT TRIỂN GIỐNG THỦY SẢN**

1. Các địa phương phải có quy hoạch vùng sản xuất giống thủy sản. Những nơi có điều kiện sản xuất giống thuận lợi hơn cần tận dụng tối đa lợi thế để sản xuất con giống có chất lượng cao, giá thành hạ cung cấp cho

nhu cầu thị trường. Cần ưu tiên cấp đất hoặc cho thuê đất lâu dài để các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong địa phương, ngoài địa phương và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực phát triển giống thủy sản. Những nơi điều kiện sản xuất giống không thuận lợi nhưng có nhu cầu lớn về con giống có thể thuê, mua đất của các địa phương khác thuận lợi hơn để tổ chức sản xuất giống nhằm cung cấp ổn định cho địa phương mình.

2. Các địa phương phối hợp với Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản xác định lại các bãi tôm biển bố mẹ (đặc biệt là tôm sú, tôm thẻ, tôm hùm), bãi đẻ của cá song, cá hồng, cá lăng, cá chình và các giống loài thủy sản quý hiếm khác để quy định việc cấm khai thác tuyệt đối, cấm khai thác theo mùa (tôm càng xanh, cua xanh) hoặc cho phép khai thác hạn chế, đồng thời hàng năm có kế hoạch thả bổ sung giống (tôm sú, tôm thẻ) nhằm bảo vệ và tái tạo nguồn giống sinh sản tự nhiên.

3. Nhà nước khuyến khích các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài ngành thủy sản, các công ty, các tổ chức phi chính phủ đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu phát triển giống thủy sản.

4. Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được phép đầu tư vào lĩnh vực phát triển giống thủy sản có trách nhiệm tuân thủ những quy định về kiểm dịch giống thủy sản.

5. Nhà nước bảo hộ quyền lợi của tổ chức, hộ gia

đình và cá nhân được phép đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ và phát triển giống thủy sản thông qua các chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu thuê chuyên gia nước ngoài chuyển giao công nghệ sản xuất giống.

II. THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN GIỐNG THỦY SẢN

1. Về khoa học công nghệ giống thủy sản

a) Đối với các loại thủy sản đã có công nghệ sản xuất giống nhân tạo như: tôm sú ở khu vực miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long, tôm càng xanh ở Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, các loài cá nước ngọt ở khu vực phía Bắc, việc sản xuất giống cần nâng cấp thiết bị, cải tiến công nghệ để nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng con giống. Sắp xếp lại các cơ sở sản xuất cho phù hợp giữa cung và cầu về giống thủy sản ở từng địa phương, khu vực và toàn quốc, hạn chế đến mức thấp nhất việc vận chuyển giống từ vùng này sang vùng khác để đề phòng lan truyền dịch bệnh. Ở các vùng sâu, vùng xa giải quyết giống còn khó khăn cần hướng dẫn công nghệ ương nuôi con giống từ bột lên hương và từ hương lên giống để có đủ giống tốt tại chỗ với giá hợp lý.

b) Đối với loại thủy sản có triển vọng nuôi và nuôi hiệu quả mà công nghệ sản xuất giống nhân tạo đã có kinh nghiệm bước đầu nhưng chưa hoàn thiện quy trình như: cá dìa, cua biển, một số loài nhuyễn thể (đai hương, điệp, sò huyết, trai ngọc) cá basa, cá rô phi đa tính, cá bống,... cần đẩy mạnh nghiên cứu để nhanh chóng hoàn thiện quy trình công nghệ và sớm chuyển giao cho sản xuất đại trà.

c) Đối với các loài thủy sản có triển vọng nuôi hiệu quả nhưng trước mắt việc nghiên cứu để tạo ra công nghệ sản xuất giống nhân tạo còn khó như: cá song, cá măng, cá vược, cá nhụ, cá hồng, cá tráp, cá chình, cá lăng... phải được đẩy mạnh nghiên cứu sản xuất nhân tạo, đồng thời khuyến khích các cơ quan nghiên cứu, các cơ sở sản xuất nhập khẩu giống và công nghệ sản xuất giống.

Việc nhập khẩu giống thủy sản không thuộc danh mục cấm (do Bộ Thương mại công bố theo đề nghị của Bộ Thủy sản) thì không cần giấy phép, song phải làm thủ tục kiểm dịch theo Quy trình 28 TCN ngày 24-6-1997 của Bộ Thủy sản về kiểm dịch động vật thủy sản và sản phẩm động vật thủy sản.

2. Về đất đai và mặt nước sử dụng vào cơ sở giống thủy sản

Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có nhu cầu sử dụng đất, mặt nước để m

rộng quy mô sản xuất hoặc đầu tư xây dựng mới cơ sở sản xuất giống thủy sản theo quy hoạch hệ thống giống của ngành và có dự án khả thi, được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cấp chính quyền địa phương ưu tiên giải quyết và được hưởng các chính sách ưu đãi về tiền sử dụng đất và thuê đất theo Luật Đất đai hiện hành.

3. Đầu tư và tín dụng

a) Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn sự nghiệp) ưu tiên đầu tư cho:

- Xây dựng các Trung tâm giống thủy sản quốc gia thuộc các Viện nghiên cứu và Trung tâm nghiên cứu của ngành về giống thủy sản nước ngọt, giống hải sản ở các vùng sinh thái đặc trưng để thực hiện các nhiệm vụ:

- + Sản xuất giống gốc những loài thủy sản kinh tế nhằm đảm bảo giữ cho giống có năng suất, chất lượng ổn định.

- + Lưu giữ giống gốc, bảo vệ nguồn gen những loài thủy sản quý, hiếm và có khả năng xuất khẩu.

- + Nhập khẩu giống gốc, giống mới, giống thủy sản quý có khả năng thuần hoá để sản xuất rộng rãi. Nhập công nghệ sản xuất giống những loài thủy sản có năng suất và chất lượng cao, trước hết tập trung vào công nghệ sản xuất giống các loài thủy sản có khả năng xuất khẩu.

Các dự án sử dụng kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học về các lĩnh vực trên do Viện, Trung tâm nghiên cứu trình Bộ duyệt theo quy định hiện hành.

- Xây dựng các trại giống thủy sản cấp I (kể cả trại giống nước ngọt và trại giống hải sản) theo quy hoạch phát triển của ngành, của địa phương trong hệ thống giống quốc gia. Các tỉnh cần xác định nhu cầu giống, khả năng cán bộ kỹ thuật, đề xuất việc xây dựng trại giống cấp I trong hệ thống giống quốc gia để thực hiện các nhiệm vụ công ích về giống thủy sản:

+ Cung cấp giống hậu bị và giống cấp I chất lượng cao cho các cơ sở sản xuất giống trong tỉnh.

+ Thực hiện các mô hình trình diễn về giống, tiếp nhận các công nghệ mới về giống thủy sản.

+ Đào tạo, chuyển giao công nghệ sản xuất giống cho các thành phần kinh tế tại địa phương.

- Tăng kinh phí hàng năm cho khuyến ngư trung ương và địa phương ghi trong mục e Điều 4 Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg được sử dụng để thực hiện các nội dung:

+ Nhập các công nghệ sản xuất giống;

+ Nhập giống mới;

+ Tổ chức chuyển giao công nghệ về giống;

+ Đào tạo tập huấn về sản xuất giống, phòng trừ dịch bệnh, xây dựng các mô hình trình diễn về giống, phát hành tài liệu hướng dẫn kỹ thuật và các thông tin cần thiết phục vụ công tác phát triển giống.

Các dự án nhập công nghệ sản xuất giống, nhập giống mới, chuyển giao công nghệ về giống do các Viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu xây dựng và được Bộ Thủy sản thẩm định. Bộ Thủy sản giao cho Trung tâm khuyến ngư Trung ương tổ chức triển khai các dự án khuyến ngư của các Viện và Trung tâm nghiên cứu.

Các dự án khuyến ngư về giống của các địa phương do các cơ quan khuyến ngư địa phương xây dựng dự án trình Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt và gửi về Bộ Thủy sản tổng hợp. Bộ Thủy sản giao kế hoạch cho các địa phương và giao cho Trung tâm khuyến ngư trung ương chỉ đạo thực hiện.

Dự án khuyến ngư về phát triển giống thủy sản được lập trên cơ sở:

- + Định mức chi tiêu vốn sự nghiệp khuyến ngư thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về một số mức chi phục vụ công tác khuyến nông lâm ngư ;

- + Định mức kỹ thuật để lập kế hoạch khuyến ngư về nuôi trồng thủy sản thực hiện theo Quyết định số 530/1998/QĐ-BTS ngày 8-9-1998 của Bộ Thủy sản.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dành một phần vốn ngân sách của địa phương để hỗ trợ các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sản xuất giống thủy sản ghi trong mục f Điều 4 Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg vào việc : bù chênh lệch giá giống thủy sản; trợ giá cước vận chuyển giống thủy sản

và hỗ trợ một phần lãi suất tiền vay cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất cung ứng giống cho nuôi trồng thủy sản ở vùng sâu, vùng xa và vùng trọng điểm do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phê duyệt.

. b) Vốn tín dụng.

- Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân vay vốn tín dụng của Nhà nước từ nguồn Quỹ hỗ trợ phát triển được ghi trong mục a điểm 2 Điều 4 của Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg để sản xuất giống (trong đó có vốn xây dựng cơ bản và vốn lưu động) phải có dự án vay vốn theo mẫu thống nhất. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05-5-2000 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định số 52/1999/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Các dự án có tổng mức vốn đầu tư trên 1 tỷ đồng phải lập dự án đầu tư phát triển giống thủy sản và có thoả thuận về chuyên ngành của Bộ Thủy sản để Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định và ra quyết định.

Hồ sơ thẩm định dự án gồm:

Tờ trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án;

Quyết định phê duyệt Chương trình phát triển thủy sản của địa phương xác định dự án phù hợp về quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

Văn bản xác định địa điểm đầu tư, diện tích đất, sơ

đồ mặt bằng, văn bản xác nhận quyền sử dụng đất, hiện trạng mặt bằng phù hợp với quy hoạch;

Ý kiến của các cơ quan liên quan về các vấn đề thuộc thẩm quyền hoặc có liên quan đến lợi ích của họ;

Ý kiến thẩm định của tổ chức cho vay nếu dự án có phần vốn vay;

Các văn bản pháp lý xác nhận tư cách pháp nhân, năng lực tài chính, tiềm lực cán bộ khoa học công nghệ của chủ đầu tư;

Báo cáo nghiên cứu khả thi kèm thiết kế sơ bộ phù hợp với quy định tại Điều 24 của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP của Chính phủ và phù hợp với tính chất chuyên ngành của lĩnh vực bảo vệ và phát triển giống thủy sản.

+ Các dự án có tổng mức vốn đầu tư dưới 1 tỷ đồng không cần lập dự án đầu tư mà chỉ cần lập báo cáo đầu tư theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2000/TT-BKH ngày 11-9-2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Các dự án này nếu không có yêu cầu thuê đất thì chủ dự án tự quyết định sau khi có xác nhận của sở chủ quản địa phương. Nếu dự án có yêu cầu thuê đất thì phải được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận. Việc thực hiện dự án không phải qua đấu thầu.

Thời gian hoạt động, tổ chức thẩm định và thẩm quyền phê duyệt dự án thực hiện theo Quy chế Đầu tư

và xây dựng hiện hành.

- Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân vay vốn tín dụng của Nhà nước được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay theo Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29-12-1999 của Chính phủ về đảm bảo tiền vay cho các tổ chức tín dụng.

Mức vay của mỗi dự án không quá 1,0 tỷ đồng và thời gian thu hồi vốn tối đa là 5 năm; lãi suất tiền vay được tính theo quy định hiện hành của Quỹ hỗ trợ phát triển.

- Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân vay vốn tín dụng thương mại ghi trong mục b, khoản 2 Điều 4 của Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg được vay dưới 50 triệu đồng theo Công văn hướng dẫn số 934/2000/CV-NHNN 1 ngày 25-9-2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg.

4. Về thuế

Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ và phát triển giống thủy sản được hưởng ưu đãi và miễn giảm các loại thuế theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

5. Khuyến khích các cơ quan nghiên cứu và đào tạo tham gia nghiên cứu tạo giống sản xuất giống thủy sản

Các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu và các

trường đào tạo kỹ thuật trong ngành thuỷ sản mở rộng quan hệ hợp tác với các địa phương, giúp đỡ đào tạo kỹ thuật hoặc hợp tác liên doanh, liên kết với các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đầu tư trong lĩnh vực sản xuất giống nhằm đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất giống thuỷ sản có hiệu quả. Khuyến khích các cơ quan nghiên cứu, các cơ quan đào tạo và các nhà khoa học ngoài ngành thuỷ sản liên kết với các cơ quan nghiên cứu và đào tạo trong ngành Thuỷ sản tham gia xây dựng và thực hiện các đề tài nghiên cứu về tạo giống, sản xuất giống thuỷ sản.

Các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu và các trường đào tạo kỹ thuật trong ngành thuỷ sản phải xây dựng dự án quy hoạch và kế hoạch đào tạo cán bộ kỹ thuật về lĩnh vực giống để có cán bộ đầu ngành về giống thuỷ sản. Dự án sử dụng kinh phí sự nghiệp đào tạo được lập và trình duyệt hàng năm theo quy định hiện hành.

6. Quản lý nhà nước về giống thuỷ sản

Bộ Thuỷ sản giao cho Vụ Nghề cá phối hợp với các Cục, Vụ chức năng giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về giống nuôi trồng thuỷ sản trong phạm vi cả nước, quản lý các hoá phẩm, thức ăn... cho sản xuất giống thuỷ sản.

Bộ Thuỷ sản giao cho Cục Bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, Vụ Nghề cá, Vụ Khoa học công nghệ cùng với các

Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản tiến hành kiểm tra, thanh tra định kỳ việc thực hiện quản lý nhà nước về giống thủy sản. Nội dung kiểm tra, thanh tra bao gồm: xem xét đánh giá việc sản xuất giống nuôi thủy sản, chất lượng đàn giống gốc, đàn giống ông bà, giống bố mẹ theo các tiêu chuẩn quy định hiện hành, kiểm tra việc thực hiện các chủ trương chính sách của ngành và địa phương về công tác quản lý giống thủy sản. Kết quả kiểm tra, thanh tra và xử lý được ghi thành biên bản gửi tới cơ sở kiểm tra, thanh tra, cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan liên quan.

Trên đây là hướng dẫn của Bộ Thủy sản để thực hiện Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản. Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, đề nghị các địa phương, đơn vị phản ánh về Bộ Thủy sản để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung kịp thời.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Thứ trưởng

NGUYỄN VIỆT THẮNG

II. QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN

9. QUYẾT ĐỊNH SỐ 67/1999/QĐ-TTg NGÀY 30-3-1999 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997-QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997; Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997-QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn với nội dung sau:

I. NGUỒN VỐN

1. Nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn, bao gồm:

- Vốn của ngân hàng huy động;
- Vốn Ngân sách nhà nước;
- Vốn vay của các tổ chức tài chính quốc tế và nước ngoài.

Nguồn vốn được bổ sung hàng năm và giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam sử dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, trong đó dành phần vốn hợp lý cho hộ nghèo vay qua Ngân hàng phục vụ người nghèo.

2. Nguồn vốn huy động cho phát triển nông nghiệp và nông thôn chủ yếu bằng các hình thức sau đây:

- Đẩy mạnh việc huy động tiền tiết kiệm không kỳ hạn, có kỳ hạn, phát hành kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng thương mại... kể cả bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và bằng vàng khi cần thiết;

- Từng bước đa dạng hoá việc huy động vốn trung hạn, dài hạn để bảo đảm cho các chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn trong từng thời kỳ. Trước mắt, để phục vụ chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn của Chính phủ, các ngân hàng thương mại có thể phát hành trái phiếu với lãi suất cao

hơn lãi suất huy động bình thường tại cùng thời điểm, mức lãi suất cao hơn tối đa là 1%/năm;

- Các ngân hàng thương mại khi huy động vốn trung hạn, dài hạn bằng vàng phải có đề án trình Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm chuyển đổi số vàng huy động được thành đồng Việt Nam;

- Tranh thủ huy động các nguồn vốn từ nước ngoài kể cả vốn ODA và vốn vay thương mại. Khẩn trương giải ngân hai dự án tài chính nông thôn và tín dụng nông thôn giai đoạn I, tạo điều kiện triển khai tiếp việc vay vốn giai đoạn II khoảng 150 triệu đô la Mỹ đến 180 triệu đô la Mỹ;

- Ngoài các nguồn vốn do các ngân hàng huy động, hàng năm Nhà nước dành một phần vốn từ ngân sách chuyển sang các tổ chức tín dụng để cho vay thực hiện các chương trình kinh tế theo chính sách của Nhà nước.

II. VỀ CHÍNH SÁCH CƠ CHẾ TÍN DỤNG

1. Đối với loại tín dụng thông thường

a) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác huy động và cân

đối từ nguồn vốn đáp ứng yêu cầu tăng khối lượng tín

dụng cho nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn, bao gồm:

- Chi phí sản xuất cho trồng trọt, chăn nuôi như: vật tư, phân bón, cây giống, con giống, thuốc trừ sâu, trừ cỏ, thuốc phòng, chữa bệnh, thức ăn chăn nuôi...; chi phí nuôi trồng thủy sản (nước ngọt, nước lợ) như: cải tạo ruộng nuôi, lồng nuôi, con giống, thức ăn, thuốc phòng, chữa bệnh...; đánh bắt hải sản như: đầu tư đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, mua sắm ngư lưới cụ, xăng dầu, nước đá...; chi phí sản xuất muối; chi phí bơm tưới, tiêu nước; làm thủy lợi nội đồng;

- Tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu nông, lâm, thủy, hải sản và muối;

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn;

- Mua sắm công cụ, máy móc, thiết bị phục vụ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn như: máy cày, máy bừa, máy bơm nước, máy gặt, máy tuốt lúa, máy xay xát, máy sấy, thiết bị chế biến, bình bơm thuốc trừ sâu...; mua sắm phương tiện vận chuyển hàng hoá trong nông nghiệp; xây dựng chuồng trại, nhà kho, sân phơi, các phương tiện bảo quản sau thu hoạch;

- Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn như: điện, đường giao thông nông thôn, cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường.

b) Cơ chế bảo đảm tiền vay:

- Đối với hộ gia đình, ngân hàng cho vay đến 10 triệu đồng, người vay không phải thế chấp tài sản chỉ nộp kèm đơn xin vay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với các hộ làm kinh tế hàng hoá, kinh tế trang trại, ngân hàng cho vay trên 10 triệu đồng người vay phải thực hiện các quy định bảo đảm tiền vay của ngân hàng.

- Đối với hợp tác xã sản xuất, kinh doanh, tùy từng trường hợp cụ thể các tổ chức tín dụng áp dụng một trong các hình thức sau:

+ Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng;

+ Được lấy tài sản của các thành viên Ban quản lý làm bảo đảm tiền vay;

+ Được lấy tài sản hình thành từ vốn vay làm bảo đảm tiền vay nhưng mức cho vay tối đa bằng vốn tự có của hợp tác xã.

- Đối với doanh nghiệp:

+ Các doanh nghiệp nhà nước, được Nhà nước giao nhiệm vụ làm đầu mối thu mua để xuất khẩu gạo; nhập khẩu phân bón, được dùng tài sản hình thành từ vốn vay làm bảo đảm tiền vay; đối với các doanh nghiệp kinh doanh các sản phẩm khác thì thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng.

+ Các doanh nghiệp khác, vay vốn ngân hàng phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng.

2. Cho vay ưu đãi lãi suất, thực hiện theo quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

3. Đối với loại tín dụng thực hiện theo chính sách của Nhà nước như:

- Cho vay các hộ nghèo;
- Cho vay khắc phục hậu quả bão lụt, thiên tai;
- Cho vay đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ;
- Cho vay các chương trình khác trong phạm vi nhất định thuộc các vùng khó khăn, ngành nghề khó khăn.

Các loại cho vay thực hiện theo chính sách của Nhà nước, người vay không phải thực hiện quy định về bảo đảm tiền vay; trong trường hợp có rủi ro, ngân hàng báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét giải quyết cụ thể.

III. VỀ THỜI HẠN CHO VAY

Ngân hàng cho vay theo chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi, thời gian luân chuyển vật tư hàng hoá và khấu hao tài sản, máy móc, thiết bị.

Thời hạn cho vay ngắn hạn, tối đa 12 tháng.

Thời hạn cho vay trung hạn, từ trên 12 tháng đến 5 năm.

Thời hạn cho vay dài hạn trên 5 năm.

IV. VỀ MẠNG LƯỚI PHỤC VỤ VÀ GIAO DỊCH CỦA CÁC NGÂN HÀNG

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam căn cứ khối lượng tín dụng và khả năng tài chính, từng bước mở rộng mạng lưới (cơ sở giao dịch, trang bị phương tiện làm việc) để thực hiện giải ngân tại chỗ, đáp ứng yêu cầu phục vụ, thuận tiện cho người vay; đồng thời có thể uỷ thác cho các Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn làm đại lý một số nghiệp vụ cụ thể về tín dụng.

- Khuyến khích các tổ chức tín dụng tham gia cho vay vốn để phát triển nông nghiệp và nông thôn. Các tổ chức tín dụng khác khi tham gia cho vay vốn và phát triển nông nghiệp và nông thôn được thực hiện quy định của Quyết định này.

- Các tổ chức tín dụng cần cải tiến quy trình cho vay, thủ tục đơn giản.

V. XỬ LÝ RỦI RO

Vốn cho vay phát triển nông nghiệp và nông thôn trong trường hợp bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan bất khả kháng như: bão, lụt, hạn hán, dịch bệnh, Nhà nước có chính sách xử lý thiệt hại cho người vay và ngân hàng cho vay (xoá, miễn, khoan, dân nợ tùy theo mức độ thiệt hại).

Việc xử lý khi xảy ra thiệt hại đối với từng trường hợp cụ thể, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chính quyền địa phương kiểm tra, kiến nghị biện pháp xử lý trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

**10. QUYẾT ĐỊNH SỐ 148/1999/QĐ-TTg
NGÀY 7-7-1999 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc sửa đổi đoạn đầu của điểm b, khoản 1,
mục II, Điều 1 của Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg
ngày 30-3-1999 về một số chính sách tín dụng
ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và
nông thôn**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01-1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997; Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Xét đề nghị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi đoạn đầu của điểm b, khoản 1, mục II, Điều 1 của Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30

tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn như sau:

Đối với hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, ngân hàng cho vay đến 10 triệu đồng, người vay không phải thế chấp tài sản, chỉ nộp kèm theo đơn xin vay, giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về diện tích đất đang sử dụng, không có tranh chấp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

11. CHỈ THỊ SỐ 19/1999/CT-TTg
NGÀY 16-7-1999 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc thực hiện các biện pháp đẩy mạnh tiêu
thụ gỗ rừng trồng

Trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích nhân dân đầu tư vào việc trồng rừng và bảo vệ phát triển rừng. Đến nay, nhiều diện tích rừng trồng đã đến tuổi khai thác, nhưng do nhiều nguyên nhân, sản phẩm rừng trồng không tiêu thụ được, một số nơi tiêu thụ được một phần dưới dạng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, nhưng giá cả thu mua gỗ nguyên liệu quá thấp, nên người dân chưa phấn khởi trồng rừng.

Để bảo đảm thu nhập cho người trồng rừng và tiếp tục khuyến khích nhân dân đầu tư công sức, tiền vốn vào việc khai thác đất trồng, đồi núi trọc trồng rừng, tích cực tham gia chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp tập trung thực hiện tốt các nội dung sau đây:

1. Khuyến khích việc sử dụng gỗ rừng trồng làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp và đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng gỗ của nhân dân;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xác định rõ nhu cầu gỗ làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, nhu cầu chế biến sử dụng cho dân sinh từ nay đến năm 2010 để có hướng chỉ đạo các địa phương tiến hành quy hoạch cụ thể các vùng trồng rừng nguyên liệu. Tổ chức sản xuất cung ứng vật tư, giống cây trồng, hỗ trợ, hướng dẫn các địa phương trồng rừng thâm canh để bảo đảm cung ứng đủ gỗ nguyên liệu cho các nhu cầu của nền kinh tế quốc dân.

2. Khuyến khích việc xuất khẩu gỗ rừng trồng.

Đối với những diện tích rừng trồng (rừng kinh tế) đã đến tuổi thành thực (kể cả rừng trồng thuộc vùng quy hoạch gỗ nguyên liệu cho công nghiệp), nếu khả năng tiêu thụ của các nhà máy sản xuất trong nước không hết thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Thương mại tìm thị trường, hướng dẫn và khuyến khích các doanh nghiệp thu mua gỗ rừng trồng để chế biến, xuất khẩu.

Chính phủ cho phép các doanh nghiệp được xuất khẩu các sản phẩm gỗ rừng trồng (kể cả xuất khẩu gỗ nguyên cây và gỗ lóng).

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành trong quý 3 năm 1999 cơ chế khuyến khích trồng rừng và tiêu thụ gỗ rừng trồng như:

Chính sách miễn, giảm thuế sử dụng đất, giá thuê đất trồng rừng, chính sách tín dụng cho nông dân vay vốn trồng rừng.

Chính sách ưu đãi về thuế đối với các mặt hàng gỗ xuất khẩu được chế biến từ gỗ rừng trồng, đặc biệt là các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng gỗ gia dụng cao cấp và hàng sản xuất theo quy trình công nghệ, kỹ thuật cao.

4. Các chủ rừng trồng có quyền chủ động khai thác rừng trồng của mình theo đúng quy trình, quy phạm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định, bảo đảm cho rừng tái sinh, phục hồi và giữ được sự cân bằng về môi trường sinh thái.

- Đối với những khu rừng sau khi khai thác không còn khả năng phục hồi thì chủ rừng phải trồng và phục hồi lại rừng trên diện tích đã khai thác.

- Phải tháo gỡ những vướng mắc về thủ tục cho phép khai thác và vận chuyển, tiêu thụ và xuất khẩu gỗ rừng trồng.

Những trường hợp sách nhiễu, gây phiền hà, khó khăn, làm thiệt hại đến lợi ích của người sản xuất

và người tiêu thụ các sản phẩm gỗ rừng trồng đều phải được xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Ủy ban nhân dân các cấp, các Bộ, ngành tổ chức thực hiện tốt những nội dung Chỉ thị này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN CÔNG TẠ

**12. QUYẾT ĐỊNH SỐ 182/1999/QĐ-TTg
NGÀY 3-9-1999 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc phê duyệt đề án phát triển rau, quả và
hoa, cây cảnh thời kỳ 1999-2010**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án phát triển rau, quả và hoa, cây cảnh thời kỳ 1999-2010 với nội dung chủ yếu sau:

I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU

1. Phương hướng

- Phát triển rau, quả và hoa, cây cảnh nhằm khai thác lợi thế về điều kiện khí hậu, sinh thái đa dạng

(nhiệt đới, á nhiệt đới, ôn đới) của các vùng, để sản xuất thực phẩm có giá trị dinh dưỡng đa sinh tố cho người, góp phần giải quyết việc làm, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, tạo cảnh quan môi trường;

- Phát triển rau, quả và hoa, cây cảnh phải gắn với nhu cầu của thị trường, có khả năng cạnh tranh ở thị trường trong nước, thị trường các nước trong khu vực và trên thế giới, cả trước mắt và lâu dài;

- Phát triển rau, quả và hoa, cây cảnh ở các vùng trong cả nước, trong đó cần quan tâm phát triển ở một số vùng có điều kiện sinh thái đặc biệt như: đồng bằng sông Cửu Long, Lâm Đồng, đồng bằng sông Hồng (nhất là cây vụ đông), vùng cao miền núi phía bắc; kết hợp cải tạo vườn tạp, thâm canh vườn cây hiện có với trồng mới theo hướng: vừa phát triển rộng rãi trong dân, vừa phát triển các vùng sản xuất chuyên canh cây chủ lực, được thâm canh, từng bước hiện đại hoá; sử dụng công nghệ truyền thống và công nghệ sạch để bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe và đời sống nhân dân, nâng cao chất lượng hàng hoá xuất khẩu.

2. Mục tiêu

- Nhanh chóng thoả mãn nhu cầu đời sống nhân dân về rau, quả và hoa, cây cảnh (thông thường và cao cấp), trong đó đẩy mạnh sản xuất, chế biến nước quả với giá rẻ để từng bước thay thế nước uống có cồn hiện nay;

- Tạo thêm việc làm cho khoảng 5,0 triệu người;

- Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2010 đạt 1,0 tỷ đôla Mỹ/năm.

II. VỀ GIẢI PHÁP

1. Định hướng quy hoạch vùng sản xuất: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát lại quy hoạch sản xuất, bố trí lại cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu của từng vùng; gắn phát triển vùng nguyên liệu với cơ sở chế biến; sản phẩm sản xuất ra phải xuất phát từ nhu cầu thị trường (trong nước và xuất khẩu) để quy hoạch, xây dựng kế hoạch sản xuất từng loại sản phẩm, không để nông dân sản xuất tự phát dẫn đến tình trạng khi thừa, khi thiếu gây thiệt hại cho người sản xuất và người tiêu dùng.

Trước mắt, tập trung đầu tư cải tạo vườn tạp, xây dựng vùng chuyên canh tập trung, thâm canh một số cây trồng có lợi thế, có khả năng cạnh tranh được ở trong nước và ngoài nước như: dưa, chuối, nhãn, vải, xoài, cây có múi, thanh long, rau cao cấp, măng tây, hồ tiêu, hoa, cây cảnh...

2. Khoa học và công nghệ

a) Giống: cần phải có các bộ giống tốt có năng suất cao để thay thế giống năng suất thấp, chất lượng kém hiện nay theo hướng: tuyển chọn giống sẵn có, nhập

khẩu, lai tạo những giống mới năng suất cao, chất lượng tốt.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Viện nghiên cứu rau quả, Viện nghiên cứu cây ăn quả miền Nam giúp các tỉnh về kỹ thuật để các tỉnh đều có vườn giống đầu dòng nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp và nhân dân lai ghép, tạo giống tốt cung cấp cho nhu cầu của người trồng rau, quả và hoa, cây cảnh.

Trên cơ sở sắp xếp lại hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học của Bộ, cần có kế hoạch đầu tư Viện Nghiên cứu rau quả thuộc Tổng công ty rau quả Việt Nam hiện nay cùng với Viện nghiên cứu cây ăn quả miền Nam trở thành các Viện nghiên cứu vùng về rau, quả và hoa, cây cảnh.

b) Nhanh chóng áp dụng và thực hiện quy trình sản xuất bằng công nghệ sạch (dùng phân vi sinh, thuốc vi sinh bảo vệ thực vật...), công nghệ tưới tiêu, công nghệ bảo quản, chế biến tiên tiến, hiện đại để trong thời gian ngắn công nghệ sản xuất, bảo quản, chế biến rau quả của Việt Nam sánh kịp các nước trong khu vực.

3. Chế biến

a) Trên cơ sở quy hoạch vùng chuyên canh tập trung, vùng đã có sản phẩm phải được đầu tư cơ sở chế biến phù hợp giữa công suất chế biến với nguồn nguyên liệu. Việc nhập khẩu thiết bị chế biến phải đảm bảo yêu cầu về công nghệ tiên tiến và hiện đại phù hợp với yêu cầu của thị trường tiêu thụ, hạ giá thành, nâng cao

chất lượng sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng.

b) Hoàn thành đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến nước quả, đồ hộp ở một số vùng, nghiên cứu đầu tư chế biến nước quả đối với một số quả đặc sản có hương vị riêng của Việt Nam.

Trước mắt ở một số tỉnh đã trồng dứa như: Kiên Giang, Tiền Giang, Hà Tĩnh, Ninh Bình (Đồng Giao), Bắc Giang và một số địa phương khác cần sớm hoàn thành việc đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mới hoặc đầu tư cải tạo, đổi mới thiết bị đối với nhà máy hiện có để tiêu thụ hết dứa cho người trồng dứa nhưng phải đảm bảo có thị trường tiêu thụ.

4. Thị trường

Bộ Thương mại chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ biện pháp hỗ trợ xuất khẩu rau, quả vào các thị trường lớn và mới trong đó có Mỹ, Nga, nhằm giải quyết ổn định đầu ra cho sản xuất rau, quả trước mắt và lâu dài. Tạo điều kiện và hỗ trợ các doanh nghiệp về kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế, tiếp thị để tìm kiếm thị trường.

5. Về thuế

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sớm hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) được

quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Bộ Tài chính nghiên cứu giải quyết việc áp dụng suất thuế ưu đãi nhất trong khung thuế hiện hành đối với các cơ sở sản xuất, chế biến rau, quả và hoa, cây cảnh.

6. Đầu tư và tín dụng

a) Vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho các công việc: nghiên cứu khoa học và công nghệ; nhập khẩu, tạo giống đầu dòng; khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới về cây rau, quả và hoa, cây cảnh; đào tạo cán bộ.

b) Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch được thực hiện đối với các dự án cải tạo đổi mới công nghệ, thiết bị và đầu tư mới cho chế biến; trồng cây ăn quả theo các dự án.

c) Vốn tín dụng ngân hàng: bảo đảm vốn cho nhu cầu của người trồng rau, quả và hoa, cây cảnh.

d) Vốn thuộc Chương trình giải quyết việc làm, vốn Ngân hàng phục vụ người nghèo, nếu thuộc vùng khó khăn.

7. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển rau, quả và hoa, cây cảnh, nhất là mô hình kinh tế trang trại gia đình, trang trại tư nhân đầu tư trồng rau, quả và hoa, cây cảnh và công nghiệp chế biến.

8. Đào tạo cán bộ và huấn luyện kỹ thuật

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng cường

hơn nữa công tác khuyến nông, khuyến lâm để huấn luyện nông dân về kỹ thuật trồng trọt cây rau, quả và hoa, cây cảnh, nhất là hướng dẫn việc áp dụng công nghệ sạch, không sử dụng hoá chất thuốc trừ sâu độc hại trong sản xuất rau, quả và hoa, cây cảnh; phát huy vai trò tích cực của kinh tế hợp tác và hợp tác xã về phòng trừ sâu bệnh.

Có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, trước hết là giám đốc các doanh nghiệp để nâng cao kiến thức về kỹ thuật và quản lý sản xuất, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

Tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế về khoa học, kỹ thuật, công nghệ và đào tạo cán bộ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Phó Thủ tướng
NGUYỄN CÔNG TẠ**

13. NGHỊ ĐỊNH SỐ 163/1999/NĐ-CP

NGÀY 16-11-1999 CỦA CHÍNH PHỦ

**Về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức,
hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài
vào mục đích lâm nghiệp**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 19 tháng 8 năm 1991;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định về việc Nhà nước giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài dưới hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất lâm nghiệp.

Điều 2. Đất lâm nghiệp.

Đất lâm nghiệp quy định trong Nghị định này gồm:

1. Đất có rừng tự nhiên, đất đang có rừng trồng.

2. Đất chưa có rừng được quy hoạch để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp như trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ để phục hồi tự nhiên, nghiên cứu thí nghiệm lâm nghiệp.

Điều 3. Mục đích sử dụng đất lâm nghiệp.

Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, gồm các loại đất lâm nghiệp sau:

1. Đất rừng đặc dụng là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng để bảo tồn thiên nhiên; mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia; nguồn gen thực vật, động vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái, bao gồm:

a) Vườn quốc gia;

b) Khu rừng bảo tồn thiên nhiên;

c) Khu rừng văn hoá - lịch sử - môi trường (bảo vệ cảnh quan).

2. Đất rừng phòng hộ là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, bao gồm:

a) Phòng hộ đầu nguồn được phân thành vùng phòng hộ rất xung yếu, vùng phòng hộ xung yếu, vùng phòng hộ ít xung yếu;

b) Phòng hộ chắn gió, chắn cát bay;

c) Phòng hộ chắn sóng, lấn biển;

d) Phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Đất rừng sản xuất là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch chủ yếu để sản xuất kinh doanh cây rừng, các loại lâm sản khác, đặc sản rừng, động vật rừng và kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

Điều 4. Đối tượng được Nhà nước giao đất lâm nghiệp.

Nhà nước giao đất lâm nghiệp không thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ các hoạt động sản xuất đó, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất lâm nghiệp xác nhận;

2. Ban Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;

3. Doanh nghiệp nhà nước đang sử dụng đất lâm nghiệp do Nhà nước giao trước ngày 01 tháng 1 năm 1999;

4. Trạm, trại, xí nghiệp giống lâm nghiệp, trường học, trường dạy nghề;

5. Tổ chức khác thuộc các thành phần kinh tế đã được Nhà nước giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 1 năm 1994 của Chính phủ trước ngày 01 tháng 1 năm 1999 được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn giao đất. Khi hết thời hạn đã giao phải chuyển sang thuê đất lâm nghiệp;

6. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng đất lâm nghiệp kết hợp với quốc phòng.

Điều 5. Đối tượng được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp.

Nhà nước cho các đối tượng sau đây thuê đất để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp;

1. Hộ gia đình, cá nhân, kể cả hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này, có nhu cầu và khả năng sử dụng đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh;

2. Tổ chức trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế;

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Chương II

GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP

Điều 6. Giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân.

1. Hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 1 năm 1994 của Chính phủ được tiếp tục sử dụng ổn định, lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Hộ gia đình đang sử dụng đất lâm nghiệp vượt hạn mức quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này trước ngày 01 tháng 1 năm 1999 được tiếp tục sử dụng ổn định, lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 7. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng đặc dụng.

1. Nhà nước giao cho Ban Quản lý vườn quốc gia, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, Ban Quản lý khu văn hoá - lịch sử - môi trường (sau đây gọi chung là Ban Quản lý rừng đặc dụng) quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp được quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng đặc dụng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Ban Quản lý rừng đặc dụng giao khoán đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình đang sinh sống trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt nhưng chưa có điều kiện chuyển họ ra khỏi vùng này theo quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp

nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 1 năm 1995 của Chính phủ.

3. Đối với phân khu phục hồi sinh thái, Ban Quản lý rừng đặc dụng giao khoán cho hộ gia đình sinh sống tại đó để bảo vệ, gây trồng rừng theo hợp đồng khoán.

4. Đối với những khu rừng đặc dụng có dự án vùng đệm, diện tích đất lâm nghiệp vùng đệm không thuộc quy hoạch của khu rừng đặc dụng đó thì việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp vùng đệm thực hiện theo các quy định tại khoản 2 Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này.

Điều 8. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ.

1. Nhà nước giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn cho Ban Quản lý rừng phòng hộ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý, bảo vệ, xây dựng theo quy hoạch và kế hoạch đã được duyệt.

2. Nhà nước giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu, đất những khu rừng phòng hộ đầu nguồn phân tán không đủ điều kiện thành lập Ban Quản lý rừng phòng hộ và các loại đất rừng phòng hộ quy định tại các điểm b, c và d, khoản 2 Điều 3 của Nghị định này cho tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân để quản lý, bảo vệ, trồng mới

và được khai thác theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất rừng phòng hộ phải thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 9. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng sản xuất.

Nhà nước giao đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức trong nước quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 4 và Điều 6 của Nghị định này để sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp.

Điều 10. Cho thuê đất lâm nghiệp.

Nhà nước cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất lâm nghiệp để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, như sau:

1. Đất được quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng sản xuất;

2. Đất rừng phòng hộ đầu nguồn vùng ít xung yếu và các loại đất rừng phòng hộ quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.

3. Đất rừng đặc dụng để kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái dưới tán rừng, theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 11. Khoán đất lâm nghiệp.

1. Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao

đất, cho thuê đất lâm nghiệp thực hiện khoán đất lâm nghiệp theo quy định tại bản Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 1 năm 1995 của Chính phủ và Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã trồng cây nông nghiệp lâu năm trên đất lâm nghiệp không có rừng mà Nhà nước đã giao cho các doanh nghiệp, nếu phù hợp với dự án được duyệt, thì chuyển sang hình thức khoán đất lâm nghiệp theo quy định tại bản Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 1 năm 1995 của Chính phủ hoặc thuê đất lâm nghiệp.

Điều 12. Căn cứ để giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp.

1. Quỹ đất lâm nghiệp của từng địa phương.

2. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

3. Hạn mức giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

4. Nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức ghi trong dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê

duyet; đơn xin giao đất, thuê đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có đất lâm nghiệp xác nhận.

Điều 13. Hạn mức giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp.

1. Hạn mức đất lâm nghiệp giao cho hộ gia đình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không quá 30 ha.

2. Hạn mức đất lâm nghiệp giao cho tổ chức theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hạn mức đất lâm nghiệp cho tổ chức thuê theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hạn mức đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân thuê theo đơn xin thuê đất của hộ gia đình, cá nhân.

4. Đối với đất trống, đồi núi trọc, đất cát ven biển, đất lấn biển thì mức đất giao cho hộ gia đình sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của họ, bảo đảm thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để khai thác sử dụng các loại đất này vào mục đích lâm nghiệp.

Điều 14. Thời hạn giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp.

1. Thời hạn giao đất lâm nghiệp quy định như sau:

a) Thời hạn giao đất cho tổ chức quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 Điều 4 của Nghị định này theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thời hạn giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức quy định tại khoản 5, Điều 4 của Nghị định này được quy định đến hết thời hạn đã được Nhà nước giao;

c) Thời hạn giao đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài là 50 năm. Khi hết thời hạn, nếu người sử dụng đất có nhu cầu tiếp tục sử dụng và trong quá trình sử dụng đất lâm nghiệp chấp hành đúng pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét giao đất đó để tiếp tục sử dụng. Nếu trồng cây lâm nghiệp có chu kỳ trên 50 năm, khi hết thời hạn này vẫn được Nhà nước giao tiếp để sử dụng.

2. Thời hạn giao đất lâm nghiệp được tính như sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về trước, thì được tính thống nhất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất lâm nghiệp sau ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì được tính từ ngày giao.

3. Thời hạn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất lâm nghiệp được xác định theo dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đơn xin thuê đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không quá 50 năm.

Trường hợp dự án có nhu cầu thuê đất lâm nghiệp trên 50 năm, phải được Thủ tướng Chính phủ quyết định nhưng không quá 70 năm.

Hết thời hạn này, nếu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vẫn có nhu cầu thuê đất lâm nghiệp đó và sử dụng đất được thuê đúng mục đích thì được Nhà nước xem xét cho thuê tiếp.

Điều 15. Sản xuất lâm - nông nghiệp kết hợp.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 7, khoản 2 Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này được sử dụng diện tích đất chưa có rừng để trồng cây công nghiệp lâu năm có tác dụng phòng hộ môi trường bền vững hoặc xây dựng các công trình du lịch cảnh quan dưới tán rừng theo từng dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 16. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp.

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân;
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức.

Điều 17. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp quy định tại Điều 16 của Nghị định này cũng là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Trong trường hợp Chính phủ quyết định giao đất lâm nghiệp thì Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất lâm nghiệp chưa được giao hoặc chưa được thuê trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Cơ quan địa chính giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp làm thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được nhà nước giao đất lâm nghiệp.

1. Tổ chức được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các quyền:

a) Các quyền được quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 73 của Luật Đất đai;

b) Được miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách hỗ trợ

của Nhà nước trong việc bảo vệ và phát triển rừng;

c) Các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức kinh tế trong nước còn có quyền: thế chấp tài sản thuộc quyền quản lý của mình gắn liền với quyền sử dụng đất đó tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất kinh doanh; góp vốn hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng giá trị quyền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp.

2. Tổ chức được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ:

a) Các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 6, 7 Điều 79 của Luật Đất đai;

b) Nộp thuế, lệ phí địa chính theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp.

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các quyền:

a) Các quyền quy định tại khoản 3 Điều 3, Điều 73 và khoản 3 Điều 76 của Luật Đất đai;

b) Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước;

c) Miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất theo quy định

của pháp luật; được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong việc bảo vệ và phát triển rừng.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ:

a) Các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 Điều 79 của Luật Đất đai;

b) Thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp.

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 73 Luật Đất đai. Tùy theo phương thức trả tiền thuê đất cả thời gian thuê đất, trả tiền thuê đất cho nhiều năm hoặc trả tiền thuê đất hàng năm mà hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai và tổ chức được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 Điều 79 Luật Đất đai; nộp tiền thuê đất, thực hiện các quy định của pháp luật về quản

lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâm nghiệp từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao, cho thuê đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật, có các quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều 18, 19 và 20 của Nghị định này trong thời gian đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành.

1. Nghị định này thay thế cho Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 1 năm 1994 của Chính phủ về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 23. Tổ chức thi hành.

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**14. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 62/2000/TTLT-
BNN-TCĐC NGÀY 6-6-2000 CỦA BỘ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ
TỔNG CỤC ĐỊA CHÍNH**

**Hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất
và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
lâm nghiệp**

Căn cứ Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tổng cục Địa chính hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đất lâm nghiệp nêu trong Thông tư này gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng, trồng và đất chưa có rừng được quy hoạch để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp

như trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ để phục hồi rừng tự nhiên, nghiên cứu thí nghiệm về lâm nghiệp.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trước ngày Thông tư này có hiệu lực không phải làm lại thủ tục giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Việc giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp được thực hiện theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã).

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất lâm nghiệp nhưng chưa được giao hoặc chưa được cho thuê trước ngày 01 tháng 12 năm 1999 (Nghị định số 163/1999/NĐ-CP có hiệu lực) nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng quy hoạch thì được xem xét giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Đối với diện tích đất lâm nghiệp Nhà nước đã giao mà người được giao đất không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích thì Ủy ban nhân dân xã phải làm thủ tục đề nghị Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi theo quy định của pháp luật và đưa vào quỹ đất để giao, cho thuê.

5. Giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp phải căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn xã đã được Ủy ban

nhân dân huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân huyện) phê duyệt Những xã chưa lập quy hoạch sử dụng đất thì căn cứ vào quy hoạch ba loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Đối tượng được giao đất lâm nghiệp không thu tiền sử dụng đất gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, làm muối, mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ các hoạt động sản xuất đó, được Ủy ban nhân dân xã nơi có đất lâm nghiệp xác nhận;

b) Ban Quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

c) Doanh nghiệp nhà nước đang sử dụng đất lâm nghiệp do Nhà nước giao trước ngày 01 tháng 1 năm 1999;

d) Trạm, trại, xí nghiệp giống lâm nghiệp, trường học, trường dạy nghề;

e) Tổ chức khác thuộc các thành phần kinh tế đã được Nhà nước giao đất lâm nghiệp trước ngày 01 tháng 1 năm 1999 theo Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 1 năm 1994 của Chính phủ được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn giao đất. Khi hết thời hạn sử dụng đất được giao phải chuyển sang thuê đất lâm nghiệp;

g) Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử

dụng đất lâm nghiệp kết hợp với quốc phòng.

7. Đối tượng được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân, kể cả hộ gia đình, cá nhân quy định tại tiết a điểm 6 Mục I trong Thông tư này, có nhu cầu và khả năng sử dụng đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, lâm - nông nghiệp, lâm - nông - ngư nghiệp kết hợp;

b) Tổ chức trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế;

c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài.

8. Các loại đất lâm nghiệp Nhà nước giao, cho thuê cho các đối tượng như sau:

a) Đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng đặc dụng, Nhà nước giao cho Ban Quản lý rừng đặc dụng được thành lập theo quyết định của Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh) bao gồm:

- Ban Quản lý vườn quốc gia;
- Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên;
- Ban Quản lý khu rừng Văn hoá - Lịch sử - Môi trường (bảo vệ cảnh quan).

Đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng đặc dụng Nhà nước không cho thuê.

b) Đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát

triển rừng phòng hộ.

Đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ, Nhà nước giao cho Ban Quản lý rừng phòng hộ được thành lập theo quyết định của Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh. Riêng phân khu phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu; những khu đất rừng phòng hộ đầu nguồn phân tán không đủ điều kiện thành lập Ban Quản lý và các loại đất rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển, rừng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái, Nhà nước giao hoặc cho thuê đất cho các đối tượng khác quy định tại tiết a, c, d, g điểm 6 và điểm 7 Mục I trong Thông tư này.

c) Đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng sản xuất được giao hoặc cho thuê cho mọi đối tượng quy định tại tiết a, c, d, e, g điểm 6 và điểm 7 Mục I trong Thông tư này.

9. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất lâm nghiệp:

a) Ủy ban nhân dân huyện quyết định giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức.

Trong trường hợp Chính phủ quyết định xác lập các khu rừng và giao đất lâm nghiệp thì Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp là cơ quan có quyền thu hồi đất đã giao, cho thuê. Trước khi thu hồi đất phải thông báo cho người được giao đất hoặc thuê đất lâm nghiệp biết lý do thu hồi, thời gian, kế hoạch thực hiện, phương án, mức đền bù thiệt hại theo quy định của pháp luật.

10. Hạn mức giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp:

a) Hạn mức giao đất lâm nghiệp cho tổ chức căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp và nhu cầu, khả năng sử dụng đất lâm nghiệp được ghi trong dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Hạn mức giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, quỹ đất lâm nghiệp của địa phương và nhu cầu, khả năng của hộ gia đình, cá nhân; Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hạn mức đất lâm nghiệp giao cho hộ gia đình, cá nhân (hộ một người), nhưng tổng diện tích đất lâm nghiệp giao cho một hộ gia đình, cá nhân không quá 30 ha.

Hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất lâm nghiệp, phần diện tích vượt hạn mức theo quy định tại

điểm này được tiếp tục sử dụng, khi hết thời hạn sử dụng đất được giao thì chuyển sang thuê đất lâm nghiệp.

c) Hạn mức cho tổ chức thuê đất lâm nghiệp theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hạn mức cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất lâm nghiệp theo đơn xin thuê đất của hộ gia đình, cá nhân trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất và quỹ đất lâm nghiệp của từng địa phương.

d) Đối với đất trống, đồi núi trọc, đất cát ven biển, đất lấn biển mức đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân bảo đảm thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để khai thác sử dụng các loại đất này vào mục đích lâm nghiệp.

11. Thời hạn giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp:

a) Đối với các tổ chức, thời hạn giao đất theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đối với hộ gia đình, cá nhân thời hạn giao đất là 50 năm. Khi hết thời hạn, nếu người sử dụng đất có nhu cầu tiếp tục sử dụng và trong quá trình sử dụng đất lâm nghiệp chấp hành đúng pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng thì được cơ quan nhà nước

có thẩm quyền xem xét giao đất đó để tiếp tục sử dụng. Nếu trồng cây lâm nghiệp có chu kỳ trên 50 năm, khi hết thời hạn này vẫn được Nhà nước giao tiếp để sử dụng.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì thời hạn giao đất tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993; được Nhà nước giao đất lâm nghiệp sau ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì tính từ ngày giao.

b) Thời hạn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất lâm nghiệp được xác định theo dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đơn xin thuê đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không quá 50 năm. Trường hợp dự án có nhu cầu thuê đất trên 50 năm thì phải được Thủ tướng Chính phủ quyết định nhưng không quá 70 năm.

Hết thời hạn trên, nếu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vẫn có nhu cầu thuê đất lâm nghiệp đó và sử dụng đất được thuê đúng mục đích thì được Nhà nước xem xét cho thuê tiếp.

12. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất lâm nghiệp đã được Nhà nước giao cho các doanh nghiệp nhà nước phải chuyển sang hình thức nhận giao khoán đất lâm nghiệp theo quy định tại bản Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Nghị định

số 01/CP ngày 04 tháng 1 năm 1995 của Chính phủ.

Các doanh nghiệp nhà nước đã được Nhà nước giao đất lâm nghiệp trước ngày 01 tháng 1 năm 1999 phải rà soát lại quỹ đất được giao; phần đất lâm nghiệp sử dụng không đúng mục đích, hiệu quả thấp, không sử dụng Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi để đưa vào quỹ đất lâm nghiệp để giao, cho thuê.

II. THỦ TỤC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP

1. Xác định quỹ đất lâm nghiệp để giao, cho thuê:

a) Căn cứ xác định quỹ đất lâm nghiệp để giao, cho thuê gồm:

- Bản đồ, tài liệu, số liệu hiện có về hiện trạng đất có rừng và đất chưa sử dụng có khả năng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp;

- Quy hoạch sử dụng đất của xã hoặc quy hoạch ba loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện chỉ đạo cơ quan địa chính, cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn, cơ quan kiểm lâm trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới

xác định quỹ đất lâm nghiệp để giao, cho thuê theo mục đích sử dụng, xây dựng phát triển từng loại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất;

c) Quỹ đất lâm nghiệp để giao, cho thuê xác định theo đơn vị hành chính xã và thể hiện chi tiết trên bản đồ, tổng hợp theo từng tờ bản đồ hoặc tiểu khu rừng.

2. Lập hồ sơ xin giao đất, xin thuê đất lâm nghiệp:

a) Đối với tổ chức hồ sơ nộp tại cơ quan địa chính tỉnh gồm:

- Đơn xin giao đất hoặc đơn xin thuê đất lâm nghiệp;

- Dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập của tổ chức;

- Bản đồ hoặc sơ đồ khu vực đất xin giao, xin thuê.

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân hồ sơ nộp tại Ủy ban nhân dân xã gồm:

- Đơn xin giao đất hoặc đơn xin thuê đất lâm nghiệp;

- Phương án sử dụng đất lâm nghiệp (đối với trường hợp xin thuê đất).

3. Tổ chức xét duyệt đơn xin giao đất, xin thuê đất lâm nghiệp:

a) Đối với tổ chức:

- Trong thời gian 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan địa chính tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn, cơ quan kiểm lâm cùng cấp thẩm tra hồ sơ xin giao đất, xin thuê đất lâm nghiệp và ghi ý kiến vào đơn xin giao đất, xin thuê đất lâm nghiệp; lập thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp đối với các tổ chức đủ điều kiện; trả lại hồ sơ đối với tổ chức không đủ điều kiện và thông báo rõ lý do.

- Trong thời gian 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ do cơ quan địa chính chuyển đến, Ủy ban nhân dân tỉnh phải quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp; trường hợp không đồng ý phải thông báo cho cơ quan địa chính tỉnh rõ lý do để cơ quan địa chính thông báo cho tổ chức xin giao, thuê đất biết.

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân:

- Trong thời gian 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân xã phải hoàn thành việc thẩm tra, ghi ý kiến xác nhận vào đơn xin giao đất, xin thuê đất và chuyển hồ sơ về cơ quan địa chính huyện. Nếu không đủ điều kiện phải trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho hộ gia đình, cá nhân biết.

- Trong thời gian 15 ngày kể từ khi tiếp nhận hồ sơ do Ủy ban nhân dân xã gửi đến, cơ quan địa chính huyện phối hợp với cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn, cơ quan kiểm lâm huyện hoàn thành việc thẩm tra hồ sơ, ghi ý kiến vào đơn xin giao đất, xin thuê

đất lâm nghiệp; lập thủ tục trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét và quyết định.

- Trong thời gian 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ do cơ quan địa chính chuyển đến, Ủy ban nhân dân huyện phải quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp; trường hợp không đồng ý phải thông báo cho cơ quan địa chính huyện rõ lý do để cơ quan địa chính thông báo cho hộ gia đình, cá nhân xin giao, thuê đất biết.

4. Giao đất ngoài thực địa:

a) Ủy ban nhân dân xã phối hợp với cơ quan địa chính, cơ quan kiểm lâm cấp thẩm quyền giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp tổ chức việc giao đất ngoài thực địa cho các đối tượng đã có quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp có sự chứng kiến của trưởng thôn, trưởng bản và chủ sử dụng đất kế cận.

b) Giao đất tại thực địa phải phân định rõ ranh giới và đóng cọc mốc; lập biên bản giao nhận đất tại thực địa có đầy đủ chữ ký của đại diện các tổ chức, cá nhân nói tại tiết a điểm này.

5. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

a) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày hoàn thành giao đất tại thực địa, cơ quan địa chính huyện trình Ủy ban nhân dân huyện ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân; cơ quan địa chính tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức.

b) Đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất lâm nghiệp nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì làm thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hướng dẫn tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16 tháng 3 năm 1998 của Tổng cục Địa chính.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo mẫu thống nhất của Tổng cục Địa chính và hướng dẫn bổ sung dưới đây:

- Nơi sử dụng bản đồ giao đất lâm nghiệp chỉ có số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô rừng, thì trong bản liệt kê thửa đất, tại cột "Số tờ bản đồ" ghi số hiệu tiểu khu, tại cột "Số thửa" ghi số hiệu khoảnh, số hiệu lô rừng.

- Cột "Phần ghi thêm" ghi các nội dung sau:

- + Mục đích sử dụng cụ thể đối với từng loại rừng.

Đất rừng đặc dụng ghi theo hình thức tổ chức: Vườn quốc gia; Khu bảo tồn thiên nhiên; Khu rừng văn hoá - lịch sử - môi trường.

Đất rừng phòng hộ ghi các loại: Phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu, phòng hộ đầu nguồn xung yếu, phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu; phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; phòng hộ chắn sóng, lấn biển; phòng hộ bảo vệ môi trường - sinh thái.

Đất rừng sản xuất ghi rõ rừng sản xuất gỗ lớn; rừng

sản xuất gỗ nhỏ, rừng sản xuất tre nứa và rừng đặc sản.

+ Đối với đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên, có rừng trồng ghi trạng thái rừng theo quy định tại Quyết định số 682B/QĐKT ngày 01 tháng 8 năm 1984 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về việc ban hành bản quy phạm thiết kế kinh doanh rừng.

+ Các yêu cầu về bảo vệ và phát triển rừng như: Khoanh nuôi phục hồi rừng, trồng rừng và các yêu cầu khác.

6. Lập và quản lý hồ sơ địa chính:

a) Hồ sơ địa chính thiết lập trong quá trình thực hiện giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp gồm các tài liệu sau:

- Bản đồ địa chính hoặc bản đồ giao đất lâm nghiệp;
- Sổ địa chính;
- Sổ mục kê đất;
- Sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Các tài liệu gốc bao gồm: Đơn xin giao đất, xin thuê đất lâm nghiệp; biểu thống kê quỹ đất lâm nghiệp; Biên bản giao đất trên thực địa; Quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp.

b) Mẫu sổ địa chính, sổ mục kê đất, sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ theo dõi biến động đất đai thực hiện theo quy định tại quyết định số

499/QĐ-ĐC ngày 27 tháng 7 năm 1995 của Tổng cục Địa chính và hướng dẫn bổ sung dưới đây:

- Sổ địa chính, sổ mục kê và sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lập chung cho tất cả các loại đất; không lập bộ sổ riêng cho đất lâm nghiệp;

- Nơi sử dụng bản đồ giao đất lâm nghiệp chỉ có số hiệu tiểu khu rừng, khoảnh, lô thì trên các loại sổ sách ghi số hiệu tiểu khu rừng thay cho số hiệu tờ bản đồ và ghi số hiệu khoảnh, lô thay cho số hiệu thửa đất;

- Phần III "Những ràng buộc quyền sử dụng đất" trong sổ địa chính ghi chú thêm về những nội dung như quy định tại cột "Phần ghi thêm" của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

c) Nơi chưa có bản đồ địa chính, phải lập bản đồ giao đất lâm nghiệp để thể hiện kết quả giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp. Bản đồ giao đất lâm nghiệp lập theo đơn vị hành chính xã và phải được cơ quan địa chính tỉnh phê duyệt.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Lập quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ba loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); kế hoạch tổ chức thực hiện giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh theo

đúng quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và Thông tư này.

b) Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân huyện trên địa bàn.

c) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân huyện:

a) Lập quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch tổ chức thực hiện việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện theo quy định của Nhà nước.

b) Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân xã trên địa bàn.

c) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân xã:

a) Phổ biến quán triệt chủ trương, chính sách của Nhà nước, kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện, xã về giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đến người dân trên địa bàn xã.

b) Rà soát tình hình sử dụng đất lâm nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

c) Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn xã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của Nhà nước.

4. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành:

a) Cơ quan địa chính:

- Giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch và tổ chức thực hiện việc giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp ở địa phương.

- Lập bản đồ, sơ đồ phục vụ giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phối hợp với cơ quan kiểm lâm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức giao đất, cho thuê đất, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

- Phối hợp với các cơ quan khác có liên quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình quy hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp.

b) Cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn phối hợp với cơ quan địa chính, cơ quan kiểm lâm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp lập quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp; rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp Nhà nước đã giao cho lâm trường, nông trường quốc doanh;

các doanh nghiệp lâm nghiệp, nông nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý rừng đặc dụng.

c) Cơ quan kiểm lâm:

- Phối hợp với cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn, cơ quan Địa chính xác định ranh giới đất lâm nghiệp và ranh giới phân chia ba loại rừng trên bản đồ và ngoài thực địa.

- Xác định diện tích đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên, rừng trồng trên bản đồ và ngoài thực địa để lập phương án bảo vệ rừng.

- Phối hợp với cơ quan địa chính thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

- Phối hợp với cơ quan địa chính giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra, thanh tra, xử lý các tranh chấp trong việc sử dụng đất lâm nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn, cơ quan địa chính giải quyết các tranh chấp về đất lâm nghiệp theo thẩm quyền.

5. Hiệu lực thi hành.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Thông tư này thay thế Thông tư liên Bộ số 01/TT-LB ngày 06 tháng 2 năm 1991 của Bộ Lâm nghiệp - Tổng cục Quản lý ruộng đất (nay là Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn - Tổng cục Địa chính) hướng dẫn việc giao rừng và đất để trồng rừng cho các tổ chức và cá nhân để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp; Thông tư số 06/LN-KL ngày 18 tháng 6 năm 1994 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn thi hành Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 1 năm 1994 về giao đất lâm nghiệp.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các địa phương kịp thời báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Địa chính để xem xét, giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN**

**Thứ trưởng
NGUYỄN VĂN ĐĂNG**

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG,
TỔNG CỤC ĐỊA CHÍNH**

**Phó Tổng cục trưởng
NGUYỄN ĐÌNH BÔNG**

**15. THÔNG TƯ SỐ 117/1999/TT-BTC
NGÀY 27-9-1999 CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Hướng dẫn chế độ tài chính đối với hoạt động thu
thuế sử dụng đất nông nghiệp**

*Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử
dụng đất nông nghiệp;*

*Tiếp theo Thông tư số 89/TC-TCT ngày 09-11-1993
của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số
74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ; Thông tư số
26/TC-TCT ngày 27-3-1995 của Bộ Tài chính về hướng
dẫn việc thành lập và hoạt động của Hội đồng tư vấn
thực phường, xã;*

*Nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính đối với
nguồn kinh phí phục vụ công tác thu thuế sử dụng đất
nông nghiệp theo đúng quy định của Luật Ngân sách
nhà nước và để đảm bảo việc sử dụng tiết kiệm, có hiệu
quả, phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, Bộ Tài
chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với hoạt động thu
thuế sử dụng đất nông nghiệp như sau:*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

- Kinh phí đối với hoạt động thu thuế sử dụng đất nông nghiệp của hệ thống thuế do ngân sách trung ương đảm bảo và được thông báo trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Tổng cục Thuế. Bộ Tài chính cấp phát kinh phí hoạt động thu thuế sử dụng đất nông nghiệp theo kế hoạch từng tháng, quý cho Tổng cục Thuế như các khoản kinh phí khác.

- Căn cứ vào nhiệm vụ thu thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định tại Thông tư số 89/TC-TCT ngày 09-11-1993 của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế có trách nhiệm chỉ đạo Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào số thôn, ấp, số thuế thu của từng phường, xã và số cán bộ thuế trong biên chế thuộc các đội thuế để tính toán số lượng cần thiết các hợp đồng uỷ nhiệm thu thuế sử dụng đất nông nghiệp và trực tiếp ký hợp đồng hoặc uỷ quyền cho Chi cục Thuế ký hợp đồng dưới hình thức hợp đồng ngắn hạn. Hàng năm, Tổng cục Thuế có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính số lượng hợp đồng ngắn hạn và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thực hiện các hợp đồng lao động.

- Việc quản lý kinh phí đối với hoạt động thu thuế sử dụng đất nông nghiệp của Tổng cục Thuế và các đơn vị trực thuộc phải chấp hành các quy định về quản lý tài chính hiện hành, Pháp lệnh Kế toán thống kê, chế

độ kế toán thống kê, chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp và các quy định tại Thông tư này.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Nội dung chi:

a) Chi tiền công cho cán bộ hợp đồng thu thuế và chi phụ cấp cho thành viên Hội đồng tư vấn thuế các cấp, cụ thể như sau:

- Chi tiền công cho cán bộ hợp đồng thu thuế:

+ Chi cho cán bộ hợp đồng tại xã, phường: để thực hiện các nhiệm vụ gửi thông báo thu thuế, lập sổ thuế, tính miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, chấm bộ thuế, tham gia quyết toán thuế sử dụng đất nông nghiệp ở các thôn, bản, xã, phường dưới sự chỉ đạo nghiệp vụ của đội thuế xã, phường, Chi cục Thuế. Bình quân mỗi xã, phường có thu thuế sử dụng đất nông nghiệp được tính tối đa là 2 người; thời gian thực hiện là 6 tháng/năm; mức chi tiền công tối đa là 200.000 đồng/người/tháng.

+ Chi cho cán bộ hợp đồng tại thôn, xóm, ấp, bản: để thực hiện các nhiệm vụ đưa thông báo thu thuế, đơn đốc thu thuế theo mùa vụ và trực tiếp thu thuế đến từng đối tượng nộp thuế, tham gia chấm bộ thuế. Mỗi xã, phường có thu thuế sử dụng đất nông nghiệp được tính cán bộ hợp đồng tại thôn, xóm, ấp, bản bình quân 7 người/xã, phường; thời gian thực hiện là 2 tháng/năm;

mức chi tiền công tối đa là 150.000 đồng/ người/tháng.

- Chi phụ cấp cho thành viên Hội đồng tư vấn thuế các cấp: Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng tư vấn thuế các cấp thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/TC-TCT ngày 27-3-1995 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thành lập và hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế phường, xã. Cụ thể mức chi được quy định như sau:

+ Chi Hội đồng tư vấn thuế xã, phường: Bình quân mỗi Hội đồng tư vấn là 8 người, số lần họp được tính là 8 lần/năm, mức chi cho mỗi thành viên là 20.000 đồng/người/lần họp (các thành viên tự lo giấy bút cá nhân).

+ Chi Hội đồng tư vấn thuế cấp huyện, thị xã và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Bình quân mỗi Hội đồng tư vấn là 8 người, số lần họp được tính là 6 lần/năm, mức chi cho mỗi thành viên là 30.000 đồng/người/lần họp (các thành viên tự lo giấy bút cá nhân).

b) Chi nghiệp vụ thuế: bao gồm các nội dung chi:

- Lập tờ khai diện tích tính thuế cho các hộ sử dụng đất nông nghiệp.

- Lập sổ bộ thuế (điều chỉnh sổ bộ khi có biến động hàng năm).

- Chi in hoá đơn thu thuế, in tờ khai và sổ bộ thuế.

- Chi cho công tác điều tra, kiểm tra, xét miễn giảm thuế.

- Hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ hợp đồng thu thuế.

- Sơ kết, tổng kết công tác quản lý thuế.

Đối với các khoản chi mua sổ sách lập bộ thuế, in ấn hoá đơn thu thuế, Tổng cục Thuế tổ chức in ấn tập trung đảm bảo in ấn theo mẫu biểu thống nhất trong toàn quốc và theo đúng quy định hiện hành.

Mức chi đối với các nội dung này phải có chứng từ hợp lệ, gắn với tình hình thực tế tại địa phương và không được vượt quá mức khống chế như sau:

- Đối với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long tối đa là 1.500.000 đồng/xã/năm.

- Đối với các tỉnh và thành phố còn lại tối đa là 1.000.000 đồng/xã/năm.

c) Chi mua sắm:

- Tủ hồ sơ lưu trữ sổ bộ thuế, thông báo thuế, hồ sơ miễn giảm thuế.

- Bàn ghế làm việc.

- Máy tính cá nhân phục vụ cho công tác tính toán.

- Sổ sách, giấy bút, văn phòng phẩm.

- Trang thiết bị làm việc cần thiết khác.

Việc trang bị, mua sắm tài sản phục vụ công tác thu thuế sử dụng đất nông nghiệp nêu trên đảm bảo nguyên tắc sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đúng đối tượng và được thực hiện từng bước căn cứ vào dự toán ngân sách

được giao hàng năm của Tổng cục.

2. Cấp phát kinh phí hoạt động thu thuế sử dụng đất nông nghiệp:

Kinh phí hoạt động thu thuế sử dụng đất nông nghiệp của hệ thống thuế được cấp phát hàng tháng, quý và theo tiến độ triển khai thực hiện công việc. Tổng cục Thuế có trách nhiệm tập hợp dự toán tháng, quý của các đơn vị trực thuộc theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành gửi về Bộ Tài chính để làm căn cứ cấp phát.

3. Lập dự toán, chấp hành, kiểm tra và quyết toán:

Tổng cục Thuế và các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm thực hiện việc lập dự toán, chấp hành, kiểm tra và quyết toán kinh phí hoạt động thu thuế sử dụng đất nông nghiệp cùng báo cáo tài chính chung của ngành thuế theo đúng quy định tại văn bản hướng dẫn này và các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Mục lục ngân sách nhà nước và chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2000, những quy định về chế độ tài chính đối với hoạt động thu thuế sử dụng đất nông nghiệp và Hội đồng Tư vấn thuế các cấp trước đây trái với các quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Giao cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế hướng dẫn chi tiết việc quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động thu thuế sử dụng đất nông nghiệp của ngành thuế, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các chế độ hiện hành và những quy định tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế và Vụ Tài vụ quản trị) để nghiên cứu xem xét, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thủ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

**16. QUYẾT ĐỊNH SỐ 140/1999/QĐ-BNN-ĐCĐC
NGÀY 14-10-1999 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Về nội dung, tiêu chí định canh định cư**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 05/1998/QĐ-TTg ngày 14 tháng 1 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Định canh định cư và vùng kinh tế mới,

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Điều 1. Quyết định này quy định nội dung tiến

hành định canh định cư, và tiêu chí xác định, phân loại đối tượng định canh định cư, phục vụ cho việc quản lý, chỉ đạo công tác định canh định cư trong điều kiện mới, phù hợp với tình hình thực tế ở miền núi nước ta hiện nay.

Điều 2. Định canh định cư là một chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, là giải pháp tích cực, có hiệu quả nhằm giải quyết vấn đề du canh du cư; phát triển kinh tế xã hội ở miền núi, bảo vệ tài nguyên môi trường của đất nước.

Công tác định canh định cư là sắp xếp lại dân cư, tổ chức lại sản xuất, xây dựng nông thôn mới đối với bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn sống du canh du cư, góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội, củng cố an ninh quốc phòng.

Điều 3. Mục tiêu của công tác định canh định cư là tạo điều kiện cho bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số sống ở miền núi còn du cư phá rừng có nhà ở, có đất đai canh tác hoặc việc làm ổn định, giảm dần đói nghèo, góp phần bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

Điều 4. Nhiệm vụ của công tác định canh định cư là vận động, hướng dẫn, giúp đỡ và tổ chức đồng bào còn du canh du cư và định cư du canh xây dựng cơ sở định canh định cư, ổn định sản xuất, đời sống.

Điều 5. Nội dung cơ bản của công tác định canh định cư:

- Hỗ trợ hộ gia đình tạo tư liệu sản xuất ổn định

(chủ yếu là đất canh tác kể cả đất bằng và đất dốc), phát triển sản xuất.

- Hỗ trợ sắp xếp lại dân cư, xây dựng nông thôn mới.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống.

- Phát triển nguồn nhân lực tại chỗ, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cơ sở, nâng cao trình độ nhận thức và kỹ năng sản xuất của người dân.

Điều 6. Đối tượng của công tác định canh định cư là hộ gia đình và thôn, bản, xã đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi còn du canh du cư hoặc đã định cư còn du canh.

Điều 7. Những từ ngữ trong Quyết định được hiểu như sau:

- Du canh du cư là hình thức canh tác và cư trú không ổn định, nguồn sống chủ yếu dựa vào phá rừng làm rẫy sản xuất lương thực theo lối bóc lột đất, tự cung, tự cấp.

- Định cư du canh là hình thức đã cư trú ổn định, đã có một phần đất đai canh tác ổn định, nhưng sản xuất không đủ ăn, còn phải phá rừng làm rẫy.

- Định canh định cư là hình thức canh tác và cư trú đã ổn định, không còn phá rừng làm rẫy, không còn du cư, không còn đói giáp hạt. Trong đó, hộ định canh định cư có đủ tư liệu sản xuất ổn định (chủ yếu là đất canh tác) và thôn, bản, xã định canh định cư có đủ cơ sở vật

chất thiết yếu đảm bảo sản xuất và đời sống.

- Tư liệu sản xuất ổn định (chủ yếu là đất canh tác) như:

+ Ruộng nước, ruộng bậc thang, nương thâm canh sản xuất lương thực ổn định lâu dài.

+ Đất trồng cây công nghiệp, cây đặc sản, cây ăn quả có thu nhập.

+ Bãi cỏ, ao hồ để phát triển chăn nuôi.

+ Rừng và đất rừng được giao cho hộ kinh doanh, hoặc giao khoán bảo vệ lâu dài.

+ Đất ở và vườn hộ.

- Cơ sở vật chất thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống bao gồm:

+ Các công trình thủy lợi nhỏ và vừa phục vụ sản xuất thâm canh.

+ Các tuyến đường giao thông nội vùng giữa các thôn bản, xã phục vụ đi lại, sản xuất, lưu thông hàng hoá và cung ứng dịch vụ cho nhân dân trong vùng.

+ Các công trình phúc lợi công cộng như trường, lớp học, trạm y tế, tủ thuốc, các công trình nước sinh hoạt... đảm bảo việc học hành, chữa bệnh và nâng cao đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân.

- Phát triển nguồn nhân lực tại chỗ là tạo điều kiện để người dân nâng cao trình độ hiểu biết về mọi mặt đời sống xã hội. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cơ sở biết tổ chức sản xuất và quản lý xã hội.

Chương II

NỘI DUNG TIẾN HÀNH ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ

Điều 8. Tổ chức tuyên truyền vận động, phổ biến chủ trương chính sách định canh định cư của Đảng và Nhà nước, những kinh nghiệm, mô hình thực hiện định canh định cư tốt, đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức đoàn thể quần chúng nhằm làm cho người dân hiểu rõ và tự nguyện thực hiện định canh định cư.

Điều 9. Tiến hành khảo sát, nắm chắc tình hình kinh tế - xã hội, địa bàn đối tượng định canh định cư, xây dựng đề án định canh định cư chung của tỉnh, huyện và dự án định canh định cư xã phù hợp với phương hướng phát triển chung, với khả năng đất đai, lao động của từng địa bàn. Trên cơ sở đó lập kế hoạch cụ thể hàng quý, năm và dài hạn để thực hiện.

Điều 10. Quy hoạch bố trí đất đai, cây con phù hợp để sản xuất lương thực, trồng công công nghiệp, cây đặc sản, cây ăn quả, trồng và kinh doanh rừng, phát triển ngành nghề đảm bảo có thu nhập ổn định thay thế cho sản xuất nương rẫy du canh.

Điều 11. Sắp xếp dân cư, xây dựng nông thôn mới. Hướng dẫn cho dân biết cách tính toán làm ăn có hiệu quả, tổ chức thực hiện khuyến nông khuyến lâm, đưa dần tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, tạo điều kiện để đồng bào hoà nhập được với trình độ chung trong khu vực, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc.

Điều 12. Tiến hành xây dựng cơ sở vật chất thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống, đảm bảo định canh định cư bền vững.

Điều 13. Có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở biết tổ chức sản xuất và quản lý xã hội tại địa phương định canh định cư. Tổ chức tham quan học tập, phổ biến kinh nghiệm, nâng cao trình độ nhận thức của đồng bào.

Chương III

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH, PHÂN LOẠI ĐỐI TƯỢNG ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ

Điều 14. Tiêu chí xác định du canh du cư:

- Hộ du canh du cư là hộ có ít hoặc không có đất canh tác ổn định. Nguồn sống chủ yếu của hộ dựa vào thu nhập từ phá rừng để sản xuất nương rẫy du canh (từ 50% trở lên). Chỗ ở không ổn định và thay đổi theo nương rẫy du canh.

- Thôn, bản du canh du cư là thôn, bản có từ 50% số hộ du canh du cư trở lên (so với tổng số hộ của thôn, bản đó).

Điều 15. Tiêu chí xác định định cư du canh:

- Hộ định cư du canh là hộ đã có chỗ ở và có một phần đất đai canh tác ổn định. Nguồn sống của hộ dựa vào thu nhập trên đất canh tác ổn định đạt từ 50% đến dưới 80% so với tổng thu nhập.

- Thôn, bản, xã định cư du canh là thôn, bản, xã có từ 50% số hộ định cư du canh trở lên (so với tổng số hộ của thôn, bản, xã đó).

Những thôn, bản, xã có dưới 50% số hộ định cư du canh là thôn, bản, xã có hộ định cư du canh.

Điều 16. Tiêu chí xác định đối tượng định canh định cư:

- Thôn, bản hoặc xã có từ 50% số hộ bao gồm hộ du canh du cư và hộ định cư du canh trở lên là thôn, bản, xã thuộc đối tượng định canh định cư.

- Thôn, bản, xã có dưới 50% số hộ bao gồm hộ du canh du cư và hộ định cư du canh là thôn, bản, xã có hộ thuộc đối tượng định canh định cư.

Điều 17. Tiêu chí xác định cơ bản hoàn thành định canh định cư:

- Hộ cơ bản hoàn thành định canh định cư là hộ không còn đói giáp hạt, không phá rừng làm rẫy, không du cư và được xác định như sau:

+ Đạt 80% trở lên giá trị thu nhập đảm bảo đời sống của hộ thu được từ sản xuất trên đất canh tác ổn định.

+ Có nước sinh hoạt bình thường.

+ Có nơi ở ổn định, có vườn hộ và có chăn nuôi.

- Thôn, bản, xã cơ bản hoàn thành định canh định cư là thôn, bản, xã sau khi thực hiện định canh định cư đạt được từ 85% số hộ trở lên cơ bản hoàn thành định canh định cư (so với tổng số hộ thuộc đối tượng định canh định cư của thôn, bản, xã đó).

- Những huyện, tỉnh cơ bản hoàn thành định canh định cư là những huyện, tỉnh sau khi thực hiện định canh định cư đạt được từ 85% số hộ trở lên cơ bản hoàn thành định canh định cư (so với tổng số hộ thuộc đối tượng định canh định cư của huyện, tỉnh đó).

- Nhà nước tiếp tục hỗ trợ, đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở và phát triển sản xuất bằng các chương trình kinh tế - xã hội khác để định canh định cư bền vững.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục (Ban) Định canh định cư - Kinh tế mới các tỉnh có đối tượng định canh định cư căn cứ vào nội dung và tiêu chí quy định tại Quyết định này, tiến hành rà soát và phân loại đối tượng (du canh du cư, định cư du canh và cơ bản hoàn thành định canh định cư) làm cơ sở cho việc quản lý chỉ đạo thực hiện định canh định cư có hiệu quả.

Cục Định canh định cư và vùng kinh tế mới giúp Bộ tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ sở thực hiện; hàng quý, sáu tháng và hàng năm tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo định kỳ.

Điều 19. Quyết định có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều huỷ bỏ.

Điều 20. Các Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục trưởng (Trưởng ban) Định canh định cư - Kinh tế mới các tỉnh miền núi và có miền núi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thủ trưởng
NGUYỄN VĂN ĐĂNG

**17. NGHỊ QUYẾT LIÊN TỊCH SỐ
47/2000/NQLT/HLHPN-BNN NGÀY 25-4-2000
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN VÀ HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ
VIỆT NAM**

**Về việc hỗ trợ phụ nữ nông thôn phát triển sản
xuất nâng cao chất lượng cuộc sống**

Hơn 10 năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, sự nghiệp phát triển nông nghiệp - nông thôn nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, trong đó có sự đóng góp của phụ nữ Việt Nam, đặc biệt là phụ nữ nông nghiệp nông thôn đã góp phần quan trọng vào phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, ổn định đời sống, ổn định kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để bước vào thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn trong thời gian tới.

Để tiếp tục phát huy khả năng và trí tuệ của phụ nữ trong sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất ký kết Nghị quyết liên tịch với những mục tiêu, nội dung sau đây:

I. MỤC TIÊU

1. Tạo điều kiện để phụ nữ Việt Nam, nhất là phụ nữ nông nghiệp và nông thôn phát huy tiềm năng, sức sáng tạo để phát triển sản xuất nông nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu của Đại hội Phụ nữ Việt Nam lần thứ VIII và mục tiêu chiến lược của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thời kỳ 2000-2005.

2. Xây dựng chương trình hành động cụ thể, tạo sự phối hợp chặt chẽ, phát huy thế mạnh của mỗi ngành, nhằm huy động và khuyến khích sự tham gia tích cực có hiệu quả của phụ nữ trong sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Củng cố và phát triển khối liên kết vững chắc giữa phụ nữ trí thức, phụ nữ công nhân với phụ nữ nông nghiệp - nông thôn vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

II. NỘI DUNG

1. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ; các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm giúp phụ nữ nông nghiệp - nông thôn nâng cao kiến thức, kỹ năng để phát triển sản xuất, chuyển đổi mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi; xây dựng kinh tế trang trại, kinh tế đôi

rừng, kinh tế vườn, phát triển ngành nghề, tạo bước chuyển cơ bản của nông nghiệp - nông thôn nước ta.

2. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích phụ nữ nông thôn phát triển kinh tế; hướng trọng tâm vào phát triển kinh tế xã hội vùng sâu, vùng xa, tạo việc làm, mở thêm ngành nghề mới, tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống, xoá đói giảm nghèo.

3. Thực hiện có hiệu quả những chương trình, dự án trọng điểm có tác động trực tiếp đến nâng cao chất lượng cuộc sống của phụ nữ nông nghiệp - nông thôn.

III. BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chức năng, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp, tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật về sản xuất nông - lâm nghiệp, chế biến, khuyến nông, khuyến lâm cho phụ nữ nông nghiệp - nông thôn để đưa nhanh những tiến bộ kỹ thuật mới áp dụng vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi...

2. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam chỉ đạo các cấp Hội, phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham gia nghiên cứu áp dụng những tiến bộ kỹ thuật, các đề tài liên quan đến phụ nữ nông nghiệp - nông thôn.

Vận động chị em áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản

xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hoá, hỗ trợ giúp đỡ nhau xây dựng kinh tế hộ, kinh tế trang trại, kinh tế đồi rừng và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Hai ngành phối hợp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục tổ chức các hình thức hội thi câu lạc bộ nhằm tạo thành phong trào thi đua sôi nổi trong các tầng lớp phụ nữ của cả nước.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Nghị quyết liên tịch để giúp Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm có:

- Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Trưởng ban.

- Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, làm Phó trưởng ban.

- Ban gia đình đời sống thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Cục Khuyến nông và khuyến lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực giúp lãnh đạo hai ngành chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết; đồng thời định kỳ tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết liên tịch của ngành mình.

2. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu các cấp Hội, ngành

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các cấp khẩn trương triển khai phổ biến Nghị quyết liên tịch này tới tận cơ sở, đề ra chương trình hành động phối hợp cụ thể ở mỗi cấp để thiết thực hỗ trợ phụ nữ nông nghiệp nông thôn phát triển sản xuất, đảm bảo cuộc sống ngày càng được nâng cao.

3. Định kỳ 6 tháng, 1 năm, Ban chỉ đạo hợp sơ kết và báo cáo kết quả thực hiện lên Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Vì sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn, vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đề nghị với các cấp uỷ Đảng, Ủy ban nhân dân các cấp quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo và tạo điều kiện để ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp thực hiện tốt Nghị quyết liên tịch này.

BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

LÊ HUY NGỌ

TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ
VIỆT NAM

Chủ tịch
HÀ THỊ KHIẾT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Chú dẫn của Nhà xuất bản	5
I. QUY ĐỊNH CHUNG	7
1. Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 2-2-2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại	7
2. Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK ngày 23-6-2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại	22
3. Thông tư số 82/2000/TT-BTC ngày 14-8-2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại	27
4. Thông tư số 23/2000/TT-BLĐTBXH ngày 28-9-2000 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người lao động làm việc trong các trang trại	31
5. Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP ngày 15-6-2000 của Chính phủ về một số chủ trương và chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	42

6. Thông tư số 05/2000/TT-BTS ngày 3-11-2000 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP ngày 15-6-2000 của Chính phủ về một số chủ trương và chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp 61
 7. Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg ngày 25-8-2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản 86
 8. Thông tư số 04/2000/TT-BTS ngày 3-11-2000 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện một số điều trong Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg ngày 25-8-2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản 93
- II. QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN 105
9. Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn 105
 10. Quyết định số 148/1999/QĐ-TTg ngày 7-7-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi đoạn đầu của điểm b, khoản 1, mục II, Điều 1 của Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30-3-1999 về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn 113

11. Chỉ thị số 19/1999/CT-TTg ngày 16-7-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ gỗ rừng trồng 115
12. Quyết định số 182/1999/QĐ-TTg ngày 3-9-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển rau, quả và hoa, cây cảnh thời kỳ 1999-2010 119
13. Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16-11-1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp 126
14. Thông tư liên tịch số 62/2000/TTLT-BNN-TCDC ngày 6-6-2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Địa chính hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp 142
15. Thông tư số 117/1999/TT-BTC ngày 27-9-1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với hoạt động thu thuế sử dụng đất nông nghiệp 161
16. Quyết định số 140/1999/QĐ-BNN-ĐCĐC ngày 14-10-1999 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nội dung, tiêu chí định canh, định cư 168

17. Nghị quyết liên tịch số 47/2000/ NQLT/ HLHPN-BNN ngày 25-4-2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc hỗ trợ phụ nữ nông thôn phát triển sản xuất nâng cao chất lượng cuộc sống

177

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
24 Quang Trung - Hà Nội
ĐT: 9422008 FAX: 84-4-9421881

TÌM ĐỌC

- LUẬT THUẾ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH.
- CÁC LUẬT VÀ PHÁP LỆNH TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ
- CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN VỆ SINH LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM.
- CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ HỢP TÁC XÃ (VĂN BẢN 1999 - 2000).

các vbpl về kinh tế trang trại



Giá : 13.500